

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
NĂM 2014**

Hà Nội, tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số **36** /BC-HĐQT

Hà Nội, ngày **19** tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100625
- Vốn điều lệ: 182.249.940.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 182.249.940.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38583656
- Số Fax: 04.38583644
- Website: **www.SRC.com.vn**
- Mã cổ phiếu: SRC, Sàn giao dịch: HOSE

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày thành lập: Nhà máy Cao su Sao vàng được thành lập. Ngày 23/05/1960, ngày 27/08/1992 Nhà máy Cao su Sao Vàng được đổi tên thành Công ty Cao su Sao Vàng theo quyết định số 645/CNNG của Bộ Công Nghiệp nặng.

- Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Ngày 24/10/2005 Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập theo quyết định số 3500/QĐ-BCN về việc chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng. Ngày 03/04/2006, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng được Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với vốn điều lệ là 49.048.000.000 đồng. Ngày 07/12/2006, Công ty thay đổi lại đăng ký kinh doanh lần đầu với số vốn điều lệ



là: 80.000.000.000 đồng. Ngày 27/07/2007, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 với số vốn điều lệ là: 108.000.000.000 đồng. Ngày 20/7/2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 với số vốn điều lệ là: 162.000.000.000 đồng, ngày 02/8/2013 Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 với vốn điều lệ là: 182.249.940.000 đồng.

- Niêm yết: Ngày 07/10/2009, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SRC.

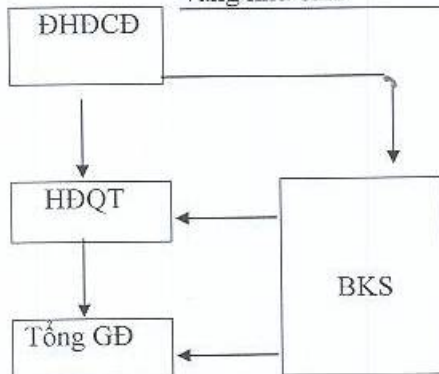
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm cao su, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp Cao su, chế tạo, mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành Cao su, cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng kho bãi, mua bán sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế, mua bán kính mắt thời trang, thiết bị quang học, mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá, kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

- Địa bàn kinh doanh: Địa bàn kinh doanh toàn quốc, xuất khẩu sang các nước Angola, Cambodia, Philippines, Ai cập, Mỹ, Bangladesh. Các địa bàn kinh doanh có doanh thu chiếm trên 10% tổng doanh thu trong năm 2014 gồm: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị: Theo luật Doanh nghiệp, mô hình quản trị Công ty CP Cao su Sao Vàng như sau:



- Cơ cấu bộ máy quản lý

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng duy trì mô hình tổ chức bao gồm các phòng ban đặt tại trụ sở chính, các xí nghiệp và chi nhánh

trực thuộc. Hiện nay Công ty có 15 phòng, 05 xí nghiệp trực thuộc và 03 Chi nhánh, cụ thể như sau:

STT	Tên	STT	Tên
1	Phòng Tài chính kế toán	13	Phòng Môi trường an toàn
2	Phòng Tổ chức nhân sự	14	Phòng Quản trị bảo vệ
3	Văn phòng công ty	15	Trung tâm cao su kỹ thuật
4	Phòng Kế hoạch - Kho vận	16	Xí nghiệp cao su số 1
5	Phòng Vật tư - Xuất nhập khẩu	17	Xí nghiệp cao su số 3
6	Phòng Tiếp thị bán hàng	18	Xí nghiệp cao su kỹ thuật
7	Phòng Marketing	19	Xí nghiệp cơ điện-Năng lượng
8	Phòng Nghiên cứu phát triển	20	Xí nghiệp luyện cao su Xuân Hòa
9	Phòng Kỹ thuật cao su	21	Chi nhánh Thái Bình
10	Phòng Kỹ thuật cơ năng	22	Chi nhánh Đà Nẵng
11	Trung tâm chất lượng	23	Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh
12	Phòng Xây dựng cơ bản		

- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty CP Philips Carbon, để đầu tư vào dự án sản xuất than đen tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty bắt đầu góp vốn từ năm 2008, tổng số tiền đã nộp vào Công ty liên doanh từ năm 2008 đến 2011) là 586.658,8 USD, tương đương 11.411.041.033 đồng, bao gồm: góp vốn theo hợp đồng liên doanh là 441.000 USD (tương ứng: 8.577.451.671 đồng), phần ứng trước vốn góp là: 145.685,8 USD (tương ứng: 2.833.589.362 đồng). Từ năm 2008 đến nay liên doanh đang trong thời gian xây dựng, chưa sản xuất kinh doanh.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty: luôn luôn là thương hiệu sản xuất lốp xe và sản phẩm Cao su kỹ thuật hàng đầu về chất lượng ở Việt Nam, phấn đấu trở thành thương hiệu mang tầm khu vực và quốc tế.

+ Không ngừng đổi mới thiết bị và công nghệ, đồng thời nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài để sản xuất các sản phẩm mới đạt chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sử dụng ở Việt Nam như: Lốp ô tô cỡ lớn, Băng tải cường lực cao, Săm ô tô Butyl, lốp ô tô Radian, lốp xe máy không săm, lốp xe đạp điện... đáp ứng nhu cầu phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam trong 10 năm tới.

+ Tăng trưởng bình quân hàng năm của Công ty phần đầu đạt 5% trở lên và duy trì cổ tức từ 15% Vốn điều lệ trở lên.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty dự kiến di dời khu vực sản xuất của Công ty đến địa điểm khác để tận dụng lợi thế diện tích 6,3 ha, chiều dài mặt tiền theo trục đường chính khoảng 250m tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội để hợp tác đầu tư xây dựng thành khu trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở cao cấp để phù hợp với quy hoạch của thành phố và mang lại hiệu quả cho Công ty.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

+ Là đơn vị sản xuất sản phẩm thuộc ngành hóa chất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nên công tác bảo vệ môi trường luôn được Công ty chú trọng; Công ty đã thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

- Giáo dục đào tạo nâng cao trình độ nhận thức cho cán bộ CNV để mọi người tự giác chấp hành, thực hiện; làm cho mọi người đều chung tay bảo vệ môi trường vì sự tồn tại và phát triển của Công ty.

- Không ngừng đổi mới các biện pháp quản lý, phát huy vai trò tự giác làm chủ của toàn thể CBCNV; đẩy mạnh các phong trào thi đua đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, đảm bảo sức khỏe cho người lao động. Thực hiện tốt hệ thống quản lý ISO 14000 nhằm bảo vệ môi trường.

- Chia nhỏ và cụ thể trách nhiệm cho từng CBCNV chung sức tham gia bảo vệ môi trường; gắn công tác bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn lao động với thi đua khen thưởng, với đơn giá tiền lương hàng ngày, hàng tháng, năm.

- Công tác vệ sinh trong toàn Công ty đều được phân cấp trách nhiệm cụ thể cho từng tổ, từng đơn vị sản xuất thực hiện mỗi một khu vực đều có người chịu trách nhiệm quản lý và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện đo đạc, giám sát, đánh giá chất lượng môi trường tổng thể theo cam kết ĐTM: 4 lần/năm; nước thải 4 lần/năm.

- Giám sát, kiểm tra môi trường lao động với tần suất 01 lần/năm
- Hàng năm khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV tần suất 01 lần/năm; các vị trí nặng nhọc, độc hại 02 lần/năm có kết hợp khám bệnh nghề nghiệp.

- Hàng năm tổ chức huấn luyện, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, về an toàn bảo hộ lao động và an toàn thiết bị nghiêm ngặt; thực hiện quản lý theo ISO 9001-2008, chương trình tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu việc hư hỏng máy móc, giảm thiểu việc ô nhiễm môi trường.

Kết quả đo đạc, phân tích lấy mẫu định kỳ các thông số môi trường

- Về nước thải: Nước sản xuất của Công ty chủ yếu sử dụng để làm mát máy và tạo hơi nóng, đồng thời Công ty đã sử dụng hệ thống tuần hoàn khép kín nên không có lượng nước thải ra môi trường, chỉ có lượng nhỏ nước ngưng tụ thoát theo hệ

thống nước thải sinh hoạt. Công ty thực hiện xử lý nước thải bằng bể vi sinh yếm khí trước khi thải nước sinh hoạt ra ngoài. Công ty thực hiện quan trắc môi trường định kỳ với tần suất 4 lần/ năm và kết hợp với Trung tâm y tế- môi trường lao động Công nghiệp – Bộ công thương giám sát lấy mẫu nước thải tại Công ty 01 lần/ năm. Qua các đợt kiểm tra kết quả các chỉ tiêu kiểm tra đều đạt chuẩn cho phép.

- Về nước ngầm: Công ty thực hiện quan trắc với tần suất 2 lần/ năm do trung tâm nghiên cứu môi trường địa chất - Trường đại học Mỏ địa chất thực hiện. Kết quả các chỉ tiêu kiểm tra đều đạt chuẩn.

- Về khí thải: Tại Hà Nội và Thái Bình chưa đo được lưu lượng thải. Công ty có 3 ống khói lò hơi trong đó có 01 ống khói lò hơi đốt mùn cưa tại Hà Nội và 02 ống khói lò hơi đốt than tại Thái Bình. Tỷ lệ khí thải đã xử lý: 100% lượng khí thải từ các lò hơi được xử lý bằng hệ thống lọc bụi xyclon trước khi thải ra môi trường. Khí thải từ các lò hơi đều đạt QCVN-19-2009 về khí thải môi trường.

- Công ty thực hiện quan trắc khí thải ống khói và không khí xung quanh với tần suất 4 lần/năm. Kết quả quan trắc chất lượng về khí thải và không khí xung quanh đều đạt chuẩn cho phép. Hàm lượng bụi, hàm lượng dung môi hữu cơ bay trong không khí xung quanh tại công ty đều đạt chuẩn cho phép.

- Về kiểm tra môi trường lao động: kết quả đo đạc môi trường lao động năm 2014 ghi nhận ngày 21/08/2014 có 37/64 mẫu không đạt chỉ tiêu nhiệt độ (khu vực lưu hóa, lò hơi do đặc thù của môi trường làm việc phát sinh ra hơi nóng), có 1/23 điểm không đạt chỉ tiêu về tiếng ồn (khu vực gia công cơ khí). Công ty đã thực hiện một số biện pháp khắc phục như trang cấp đầy đủ bảo hộ lao động, nút tai chống ồn, bảo ôn đường ống nhiệt, lắp đặt hệ thống cấp gió mát cho công nhân trong quá trình làm việc, bồi dưỡng độc hại; đầu tư lắp đặt các hệ thống lọc bụi tại khu luyện,... để xử lý triệt để về vấn đề bụi, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

- Về chất thải rắn và chất thải nguy hại: Chất thải rắn tại Công ty gồm có chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và đưa ra thùng rác thải tập trung trước khi thuê xử lý. Chất thải rắn công nghiệp được phân loại và thu gom; đối với những loại chất thải còn tái chế được thì đưa vào làm các sản phẩm khác, các loại chất công nghiệp như bao gói, trục gỗ, không nằm trong loại chất thải nguy hại sẽ sử dụng vào mục đích khác. Những loại chất thải rắn như xỉ than tro thải từ lò hơi đốt mùn cưa Công ty thuê đơn vị bên ngoài có đủ chức năng, thẩm quyền để vận chuyển và xử lý. Công ty thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Luật bảo vệ môi trường, ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để vận chuyển và xử lý các chất thải nguy hại phát sinh. Công ty đã được cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải tại Hà nội, Xuân Hòa và Chi nhánh Thái Bình.

Các rủi ro

a) Rủi ro về kinh tế

Có thể nói trong giai đoạn hiện nay rủi ro kinh tế là một trong những vấn đề nổi cộm và được quan tâm nhiều nhất. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và

Việt Nam nói riêng đã và đang trải qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế hết sức tồi tệ, tất cả các thành phần trong nền kinh tế đều chịu tác động theo những mức độ khác nhau. Rủi ro kinh tế được người ta nhắc đến rất nhiều vào giai đoạn năm 2008 cũng như hiện nay. Cuộc khủng hoảng mà cả thế giới đã và đang trải qua cho thấy rủi ro kinh tế là loại rủi ro rất nguy hiểm và khó chống đỡ, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới như hiện nay. Một khi khủng hoảng xảy ra, hầu hết các doanh nghiệp đều không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng.

Là doanh nghiệp sản xuất, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng. Những tác động tiêu cực này thể hiện rất rõ vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm vừa qua. Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế luôn có tính chu kỳ, khi đáy của cuộc khủng hoảng qua đi nếu doanh nghiệp vượt qua được khó khăn thì cũng là lúc doanh nghiệp trưởng thành và phát triển mạnh mẽ.

b) Rủi ro về pháp luật

Giống như các doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần khác, Công ty CP Cao su Sao Vàng chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Nghị định và các Thông tư, văn bản quy định về Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán, thuế...

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế khi mà loại hình công ty cổ phần ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng; cùng với sự hình thành và ngày càng phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam thì các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của các công ty cổ phần ngày càng được hoàn thiện và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên có một thực tế không thể phủ nhận là hệ thống pháp luật ở Việt Nam nói chung và hệ thống văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của công ty cổ phần nói riêng còn nhiều bất cập, nhiều chỗ còn chồng chéo trong khi có những chỗ luật chưa theo kịp thực tiễn dẫn đến hiện tượng có những hoạt động của doanh nghiệp không chịu sự điều chỉnh của pháp luật hay doanh nghiệp không biết thực hiện theo hướng dẫn của văn bản luật nào. Tuy nhiên, là một công ty cổ phần giống như các công ty cổ phần khác đang hoạt động trong nền kinh tế nên những rủi ro pháp luật đối với Công ty CP Cao su Sao Vàng cũng giống như rủi ro pháp luật đối với các doanh nghiệp khác.

c) Rủi ro đặc thù

Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu đầu vào

Sản phẩm của Công ty CP Cao su Sao Vàng có đặc thù là tỷ trọng nguyên vật liệu đầu vào tương đối lớn, chiếm từ 70 – 75% giá thành sản phẩm. Các nguyên vật liệu này chủ yếu là cao su thiên nhiên; cao su tổng hợp; vải mảnh; than đen; thép tanh; hóa chất các loại và chất độn. Trong số các nguyên vật liệu trên thì cao su thiên nhiên chủ yếu có nguồn gốc từ trong nước còn các nguyên vật liệu khác phần nhiều có nguồn gốc nhập khẩu. Trong điều kiện tình hình kinh tế thế giới và trong nước biến động thường xuyên như hiện nay thì giá cả nguyên vật liệu đầu vào của Công ty không tránh khỏi những biến động không mong muốn. Hơn nữa, do tỷ trọng nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm tương đối cao nên giá đầu ra của sản phẩm cũng chịu nhiều ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đầu vào.

Mặc dù vậy, Công ty CP Cao su Sao Vàng hoàn toàn ý thức được tầm quan trọng của việc bình ổn giá nguyên vật liệu đầu vào đối với việc đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Là doanh nghiệp có thâm niên trong ngành, Công ty đã và đang thiết lập được mối quan hệ truyền thống, lâu dài, tin cậy với những đối tác cung cấp nguyên vật liệu đầu vào để đảm bảo tính ổn định tương đối của các nguồn cung cấp nguyên vật liệu. Công ty cũng chủ động đặt mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp nhằm tìm kiếm được những nguồn nguyên liệu giá cạnh tranh.

Những việc làm trên đây đã góp phần không nhỏ làm giảm rủi ro liên quan đến nguồn nguyên vật liệu đầu vào của doanh nghiệp. Những rủi ro nêu trên của Công ty CP Cao su Sao Vàng cũng là rủi ro chung của các doanh nghiệp cao su trong nước cùng ngành khác.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Như đã đề cập, trong số các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty hiện nay thì nguyên vật liệu nhập khẩu chiếm tỷ trọng tương đối nhiều. Việc sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu như vậy sẽ nảy sinh nhu cầu sử dụng ngoại tệ tương đối lớn của Công ty. Khi mà nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Mỹ nói riêng có nhiều biến động như hiện nay thì việc duy trì một tỷ giá USD/VND ổn định cũng như duy trì một lượng USD đảm bảo cho nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp trong nước là bài toán tương đối khó với Chính phủ Việt Nam. Ở góc độ doanh nghiệp, dự báo được biến động tỷ giá cũng như dự báo được nhu cầu sử dụng ngoại tệ một cách tương đối chính xác cũng là việc làm khó khăn. Tuy nhiên, với kinh nghiệm lâu năm trong ngành, Công ty CP Cao su Sao Vàng đã và đang nỗ lực trong công tác dự báo thị trường, dự báo nhu cầu nguyên vật liệu để đảm bảo cân đối nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và nhu cầu sử dụng ngoại tệ để hạn chế những bị động khi tỷ giá biến động cũng như khi thị trường nguyên vật liệu thế giới biến động. Nhìn chung mức độ

rủi ro tỷ giá đối với Cao su Sao Vàng cũng tương đối cân bằng với mức độ rủi ro tỷ giá của nhiều doanh nghiệp khác ở Việt Nam hiện nay.

Rủi ro ngành

Có thể nói xét trên cả yếu tố đầu vào và đầu ra thì rủi ro ngành đối với Công ty là không cao.

Về yếu tố đầu vào, một trong những nguyên vật liệu chính để sản xuất ra sản phẩm của Công ty là cao su thiên nhiên, trong khi đó Việt Nam là một trong những quốc gia có diện tích trồng cao su và sản lượng cao su xuất khẩu thuộc vào diện lớn trên thế giới nên nguồn cao su thiên nhiên phục vụ cho sản xuất của Công ty là hoàn toàn có thể đáp ứng được từ nguồn trong nước.

Về yếu tố đầu ra, có thể nói trong những năm gần đây các sản phẩm chủ lực của Công ty là xăm lốp ô tô, xe máy ngày càng khẳng định được chất lượng, thương hiệu SRC và đang là một trong 03 công ty chiếm thị phần lớn ở thị trường nội địa. Các sản phẩm sản xuất trong nước đang dần chiếm lĩnh thị trường thay cho các sản phẩm ngoại nhập có chất lượng tương đương nhưng giá thành cao hơn. Vì vậy, nhiệm vụ của Công ty là sản xuất được sản phẩm giá thành hợp lý, chất lượng cao và đẩy mạnh việc đưa sản phẩm đến với khách hàng nội địa và xuất khẩu.

Như vậy có thể thấy trước mắt, rủi ro ngành của Công ty là không cao.

Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính chất bất khả kháng nằm ngoài ý trí chủ quan của Công ty như thiên tai, hỏa hoạn, ... hay những rủi ro đến từ những yếu tố mang tính vĩ mô của nền kinh tế là những rủi ro có thể gây thiệt hại đến hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động của Công ty đều là những rủi ro khó lường. Công ty chỉ có thể hạn chế các rủi ro này bằng cách tiến hành mua bảo hiểm với tài sản để phần nào hạn chế hậu quả nếu rủi ro xảy ra cũng như tăng cường công tác dự báo, dự đoán để nắm bắt được những thay đổi trong nền kinh tế, từ đó vạch ra đường lối phát triển phù hợp cho Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới và trong nước năm 2014 Công ty đã gặp không ít khó khăn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đ/vị tính	Nghị quyết ĐH năm 2014	Thực hiện	So sánh %
1. GT SXCN	Tỷ đồng	336	362,9	108,00
2. Doanh thu	Tỷ đồng	1.037	993,3	95,76
3. Lợi nhuận	Tỷ đồng	71	88,2	124,22

Như vậy, chỉ tiêu Doanh thu không hoàn thành, chỉ tiêu giá trị SXCN vượt kế hoạch, chỉ tiêu lợi nhuận tăng cao.

(Xem thêm các báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát từ trang 25 đến trang 39)

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

1. Ông: Mai Chiến Thắng

Giới tính: Nam , ngày tháng năm sinh: 01/02/1959, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010412140, Ngày cấp: 02/12/2004, Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: A3-P2 Tập thể Học viện Hậu cần, tổ 41, Khuong Trung, Thanh Xuân, Hà Nội. Số ĐT liên lạc: 0913222065

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy, Kỹ sư hóa Polime, Cử nhân cao đẳng kinh tế.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/1982 – 6/1984	Bộ đội E228 F365 Phòng không	
6/1984 – 5/1986	Bộ đội Học viện Hậu cần	
6/1986 – 12/1998	XNCS4 Công ty Cao su Sao Vàng	Phó giám đốc
1/1999 – 9/2005	XNCS4 Công ty Cao su Sao Vàng	Giám đốc
10/2005 - 3/2006	XN cơ điện - Năng lượng kiêm quản lý, điều hành XNCS2 Công ty Cao su Sao Vàng.	Giám đốc
4/2006 – 2/2008	XNCS2 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
3/2008 – 8/2010	XNCS1 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
9/2010 – 10/2010	XNCS3 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
11/2010 – 6/2011	Phó Tổng giám đốc Công ty CP Cao su Sao Vàng, kiêm Giám đốc TT Cao su kỹ thuật	P.Tổng GD
23/6/2012 – 10/7/2012	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT, Phó TGD điều hành Cty
10/7/2012 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT, Tổng GD

Số lượng cổ phần nắm giữ : 2.767.238 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 33.489 cổ phần.

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 2.733.749 cổ phần.

2. Ông: Nguyễn Quang Hào

Giới tính: Nam, ngày tháng năm sinh: 18/10/1961, nơi sinh: Thành phố Nam Định

CMTND: 011764528 do CA Hà Nội cấp ngày: 23/11/2007

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Nhà K2, phòng 111 khu TT Vĩnh Phúc Ba Đình, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913202330

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1978 – 1984	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Sinh viên
1985 - 6/1997	Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng	Cán bộ kỹ thuật
07/1997 - 5/2001	Công ty cao su Inoue Việt Nam	Giám đốc phụ trách sản xuất
05/2001 - 1/2003	XNCS3 Công ty Cao su Sao Vàng	P. Giám đốc
01/2003 - 3/2006	XNCS3 Công ty Cao su Sao Vàng	Giám đốc
04/2006 - 1/2007	XNCS3 Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
02/2007 - 4/2011	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
05/2011 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Số lượng cổ phần nắm giữ : 24.330 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 24.330 cổ phần.

3. Ông Nguyễn Việt Hùng

Giới tính: Nam. Ngày, tháng, năm sinh: 29/9/1967, nơi sinh: Quảng Ninh

CMTND: 011438317 do CA Hà Nội cấp ngày: 20/10/2002

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Quê quán: Phú Thệ - Gia Lâm - Hà Nội.

Địa chỉ thường trú: Tập thể trường QTDN - TKV Ngõ 12 phố An Hòa - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Công ty CP Cao su Sao Vàng, Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Số ĐT liên lạc: 0912154511.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện, kỹ sư tin học quản lý.

Trình độ lý luận chính trị: Sơ cấp, trình độ ngoại ngữ: Anh văn C.

Cấp bậc/chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1997 – 1999	XN năng lượng - Công ty Cao su Sao Vàng	Kỹ sư điện
1999 – 2000	P.KTCN - Công ty Cao su Sao Vàng	Kỹ sư
2000 – 2002	Công ty Cao su Sao Vàng	Thư ký G.đốc
2002 – 2003	P.KTCN - Công ty Cao su Sao Vàng	Phó phòng
2003 – 4/2006	XNCS3 - Công ty Cao su Sao Vàng	P.Giám đốc
4/2006 – 9/2006	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao Vàng	P.Giám đốc
10/2006 – 02/2007	XNNL - Công ty CP Cao su Sao Vàng	P.Giám đốc
02/2007 – 9/2010	XNCS3 - Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
10/2010 – 20/10/2012	XN cao su 1, Công ty CP Cao su Sao Vàng	Giám đốc
10/2012 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	P.Tổng GD

Số lượng cổ phần nắm giữ : 09 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 09 cổ phần.

4. Bà: Đào Thị Hoa

Giới tính: Nữ, ngày tháng năm sinh: 15/11/1961, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010135052 do CA Hà Nội cấp ngày: 24/05/2007

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: B12A lô 4 khu đô thị Định Công, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913233889

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán, Cử nhân kinh tế chính trị.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1979 - 1983	Trường ĐH Tài chính Kế toán	Sinh viên
04/1984 - 1/1993	Phòng Tài vụ - Công ty Cao su Sao Vàng	Nhân viên
02/1993 - 4/1997	Phòng Tài vụ - Công ty Cao su Sao Vàng	Phó phòng
05/1997 - 4/1999	Phòng Tài vụ - Công ty Cao su Sao Vàng	Trưởng phòng
1999 - 2003	Phân viện báo chí và tuyên truyền thuộc Học quốc gia Hồ Chí Minh.	Tốt nghiệp cử Nhân kinh tế Chính trị
05/1999 - 3/2006	Công ty Cao su Sao Vàng	Kế toán trưởng
04/2006 đến nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng

Số lượng cổ phần nắm giữ : 1.918.971 cổ phần.
Trong đó:
Sở hữu cá nhân : 96.471 cổ phần.
Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 1.822.500 cổ phần.

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

-Tổng số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2014 là: 1.105 người, trong đó nhân viên quản lý: 191 người.

-Chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện theo quy định của Nhà nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: không có

b) Các công ty con, công ty liên kết (Xem trang 3).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	%
Tổng giá trị tài sản	526.114.769.229	521.034.171.449	99,03
Doanh thu thuần	982.520.667.628	993.282.979.592	101,09
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	86.834.121.946	87.478.420.420	100,74
Lợi nhuận khác	663.434.056	678.117.175	102,26
Lợi nhuận trước thuế	87.497.556.002	88.156.537.595	100,75
Lợi nhuận sau thuế	65.623.167.001	68.762.099.324	104,78
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%/VĐL	15%/VĐL	75

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,86	2,23	
+ Hệ số thanh toán nhanh TSLĐ - Hàng tồn kho	0,53	0,75	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,43	0,38	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,72	0,62	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán	5,65	5,72	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,87	1,91	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,07	0,07	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,22	0,22	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,12	0,13	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,09	0,09	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 18.224.994 cổ phần
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 9.304.750 cổ phần tương ứng với 51% vốn điều lệ do Nhà nước chi phối.

b) Cơ cấu cổ đông: Tại ngày chốt danh sách ngày 05/6/2014 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để trả cổ tức năm 2013, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng vốn đầu tư của Chủ sở hữu	172,990,170,000	94.92%	9,259,770,000	5.08%	182,249,940,000	100%
Cổ đông Nhà nước	92,947,500,000	51%			92,947,500,000	51%
Cổ đông sáng lập	92,947,500,000	51%			92,947,500,000	51%
Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên	92,947,500,000	51%			92,947,500,000	51%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến dưới 5%	6,050,450,000	3.32%	7,183,150,000	3.94%	13,233,600,000	7.26%
Cổ đông sở hữu dưới 1 %	79,880,500,000	40.51%	2,076,620,000	1.14%	82.693.920.000	41.65%
Công đoàn Công ty	154,390,000	0.85%			154,390,000	0.09%
Cổ phiếu quỹ	7,780,000	0.00%	0	0	7,780,000	0.00%

- Cổ đông Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: Tỷ lệ sở hữu: 51% vốn điều lệ tương ứng 9.304.750 cổ phần.

- Cổ đông khác: Chiếm 49% vốn điều lệ, tương ứng: 8.920.244 cổ phần.

Lưu ý: Ngày 05/01/2015 Công ty nhận được công văn số 88 ngày 30/12/2014 của Công ty CP đầu tư Cao su Quảng Nam báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn: Theo đó Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam công bố đã thực hiện việc sở hữu cổ phiếu SRC đến ngày 30/12/2014 là 3.623.046 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 182.249.940.000 đồng, không thay đổi so với năm 2013.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Số lượng cổ phiếu SRC hiện Công ty đang nắm giữ là 778 cổ phần, không thay đổi so với năm 2013.

e) Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng giám đốc

Phần thứ nhất: Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2014

A. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2014	Thực hiện năm 2014	% so với KH năm 2014	% so với thực hiện năm 2013
I- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	336	362,9	108,0	106,6
II- Doanh thu tiêu thụ	”	1.037	993,3	95,8	101,1
III- Lợi nhuận trước thuế	”	71	88,2	124,2	101,0
IV- Sản phẩm sản xuất chủ yếu					
1- Lốp xe đạp	Chiếc	3.800.000	4.070.308	107,1	107,3
2- Săm xe đạp	”	4.300.000	5.100.018	118,6	115,2
3- Lốp xe máy	”	500.000	716.901	143,4	176,3
4- Săm xe máy	”	6.000.000	5.466.459	91,1	97,5
5- Lốp ô tô	”	283.000	302.094	106,7	107,3
6- Săm ô tô	”	195.000	186.345	95,6	94,6
7- Yếm ô tô	”	130.000	118.157	90,9	100,9

B. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ năm 2014

Năm 2014 là năm nền kinh tế Thế giới và nền kinh tế Việt Nam tiếp tục có những diễn biến phức tạp. Tuy nền kinh tế trong nước có dấu hiệu tích cực nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như: sự cạnh tranh của các sản phẩm cùng loại trên thị trường ngày càng gay gắt, sức mua của thị trường yếu, giá bán hàng hóa sản phẩm các loại đều giảm liên tục, áp lực hàng tồn kho, đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập của người lao động.

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, sự nỗ lực cố gắng của Ban điều hành và toàn thể lao động trong Công ty, năm 2014 Công ty CP Cao su Sao Vàng đã thực hiện được một số kết quả thể hiện qua các mặt sau:

1. Công tác quản lý điều hành sản xuất

- Năm 2014, với tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp khó lường, vì vậy ngay từ đầu năm Công ty đã đề ra quyết tâm cao trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ động, linh hoạt thực hiện hàng loạt các giải pháp nhằm đưa Công ty vượt qua khó khăn và đã hoàn thành tốt một số chỉ tiêu đã đề ra.

a. Các mặt đã làm được:

- Tập thể lãnh đạo Công ty, Ban điều hành, cán bộ chủ chốt nhận thức rõ và tập trung giải quyết các khó khăn và các yếu kém tồn tại như khả năng cạnh tranh, vấn đề chất lượng sản phẩm, giá thành, đa dạng hóa sản phẩm, công tác thị trường trong nước và xuất khẩu trong công tác quản trị Công ty, và quyết tâm đưa Công ty vượt qua khó khăn.

- Đứng trước các khó khăn rất lớn về công tác tiêu thụ sản phẩm, ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, Ban điều hành đã tập trung chỉ đạo xây dựng kế hoạch và mục tiêu cho từng tháng. Tổ chức triển khai thực hiện phân đầu đạt các mục tiêu kế hoạch đề ra.

- Tổ chức rà soát bổ sung các quy định, quy chế hiện có nhằm kiểm soát chặt chẽ việc mua bán, xuất nhập phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu. Tiến hành tổ chức chào thầu cạnh tranh khi mua các thiết bị, vật tư và vận chuyển sản phẩm đảm bảo quá trình xét duyệt đúng quy chế, quy định đã ban hành.

- Công tác thực hiện định mức vật tư được coi trọng, việc xây dựng và thực hiện định mức vật tư nguyên vật liệu càng ngày càng chặt chẽ hơn. Công ty đã xây dựng và thực hiện Quy chế thưởng phạt thực hiện định mức vật tư tại các đơn vị. Công tác kiểm điểm định mức được thực hiện thường xuyên, đề ra biện pháp khắc phục kịp thời các sai lệch, yếu kém trong xây dựng và quản lý thực hiện định mức vật tư tại các đơn vị.

- Nhờ vậy trong năm qua, Công ty đạt vượt mục tiêu kế hoạch lợi nhuận đề ra ($\approx 88,2$ tỷ đồng).

b. Các mặt tồn tại trong công tác điều hành:

- Công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các xí nghiệp sản xuất đôi lúc còn lúng túng. Bộ máy quản lý lao động, quản lý công nghệ, quản lý chi phí ở một vài xí nghiệp có lúc chưa đáp ứng được yêu cầu của Công ty. Sự chỉ đạo của Ban điều hành và các phòng ban chức năng công ty có lúc chưa nhanh và chưa quyết liệt.

- Công tác sắp xếp, bố trí lao động tại một số bộ phận, dây chuyền sản xuất bị mất cân đối do biến động giảm về quy mô sản xuất, cơ cấu sản phẩm bị thay đổi nhiều (lốp ô tô) dẫn đến năng suất lao động đạt thấp. Bộ máy quản lý, gián tiếp, phục vụ đạt hiệu quả chưa cao.

- Công tác đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm mới còn chậm do có nhiều khó khăn khách quan và chủ quan.

2. Công tác tổ chức nhân sự và lao động tiền lương

- Công ty luôn chú trọng đến công tác xây dựng chính sách phân phối tiền lương, đơn giá tiền lương, đảm bảo ổn định thu nhập và ngày càng được cải thiện tạo tiền đề cho người lao động yên tâm công tác, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

- Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách đãi ngộ (thường tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, lao động sáng tạo, tiết kiệm định mức vật tư, thường lễ, tết... Công ty thực hiện đúng các chế độ phụ cấp, ăn giữa ca, trích đóng bảo hiểm xã hội và chăm lo sức khỏe người lao động...)

- Trong năm 2014, công ty đã giải quyết thôi việc, sa thải, hưu trí cho 72 lao động, tuyển dụng vào công ty 81 người. Số lượng lao động toàn công ty đến 31/12/2014 là 1.105 người, tăng 9 người so với năm 2013.

- Thu nhập bình quân thực tế 1 tháng của người lao động là: 6.555 triệu đồng/tháng. Tổng quỹ lương năm 2014 của người lao động là 96,05 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 9,67 % doanh thu), của cán bộ viên chức là 1,7 tỷ đồng. Tuy thu nhập của người lao động đã được cải thiện song vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung khu vực.

3. Công tác thị trường

- Công ty đã xây dựng, điều chỉnh chính sách bán hàng năm 2014 một cách linh hoạt, hợp lý tuy nhiên trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, sức cạnh

tranh một số sản phẩm của Công ty còn yếu, Công ty điều chỉnh giá bán sản phẩm giảm bình quân trên 10%, các loại lốp ô tô tải lớn bị giảm tiêu thụ nhiều, mặc dù có một số sản phẩm tăng nhiều so với năm 2013 nhưng doanh thu chỉ tăng 1,1% so với năm 2013 và không đạt kế hoạch đề ra năm 2014.

- Công ty đã tăng cường đầu tư cho công tác thị trường, mạng lưới đại lý phân phối của Công ty được xây dựng phù hợp với đặc điểm, khả năng của từng vùng, từng khu vực. Giữ ổn định thị trường, hạn chế đến mức thấp nhất sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà phân phối, giúp cho Đại lý yên tâm đầu tư hợp tác kinh doanh sản phẩm SRC.

- Hệ thống phân phối của Công ty tại miền Trung và miền Nam đã được mở rộng, thị trường Miền Nam sau nhiều năm suy giảm thì năm 2014 đã có sự tăng trưởng trở lại: thị trường sẫm lốp XĐ, XM tăng 37%, thị trường lốp ô tô vẫn giữ được như năm 2013 mặc dù đơn giá bình quân SP giảm. Công ty đã quy hoạch lại hệ thống thị trường sẫm lốp XĐ, XM tại Miền Nam và Tây Nguyên giai đoạn 2015-2017 để làm cơ sở phát triển thị trường những năm tới, đó là một điểm mới trong chiến lược phát triển thị trường của Công ty.

- Đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định, quy cách và mẫu mã đã được cải tiến đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Công tác chăm sóc sau bán hàng được quan tâm giải quyết tốt.

- Việc nắm bắt thông tin thị trường và xử lý khắc phục những khiếm khuyết đã được giải quyết kịp thời.

- Công tác quảng cáo, xúc tiến thương mại, hỗ trợ khách hàng cũng được Công ty luôn coi trọng, do đó các chi phí cho quảng cáo, hỗ trợ thị trường cũng được Công ty quan tâm đầu tư hợp lý.

- Công ty đã thuê tư vấn xây dựng lại Hệ thống nhận diện thương hiệu SRC của Công ty.

4. Công tác tài chính

- Công ty đảm bảo thực hiện nghiêm túc, áp dụng đúng các chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước.

- Cơ quan kiểm toán độc lập đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định đối với Công ty niêm yết cổ phiếu tại trụ sở giao dịch chứng khoán.

- Đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, khai thác thêm nhiều nguồn vay để tạo sự cạnh tranh với lãi suất hợp lý, phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Kiểm soát chặt chẽ các khoản thu-chi, đảm bảo thu đúng chỉ đủ, quản lý chặt chẽ dòng tiền, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả, quay vòng vốn nhanh, trả nợ ngân hàng đúng hạn theo các hợp đồng tín dụng và khế ước vay nợ với ngân hàng và các đối tượng khác.

- Đảm bảo việc trích lập các Quỹ của Công ty từ lợi nhuận để lại và các khoản trích lập và hoàn nhập dự phòng thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước.

- Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 chi trả cổ tức 20% bằng tiền cho các cổ đông đúng và kịp thời.

- Công ty công bố kịp thời, minh bạch, chính xác các thông tin theo yêu cầu của UBCK Nhà nước và Sở GD&ĐT TP. Hồ Chí Minh.

- Thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tài chính của khách hàng. Kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên vật liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm.

- Do có một số nguyên nhân thuận lợi (giá nguyên vật liệu chính giảm, giảm chi phí tài chính do lãi vay giảm...), đồng thời cũng là kết quả trực tiếp của việc phát huy những giải pháp, biện pháp kiểm soát nội bộ tốt, tiết kiệm chi phí và giảm giá thành nên Công ty đã đạt vượt mức kế hoạch lợi nhuận đề ra năm 2014 (lợi nhuận đạt 88,2 tỷ đồng).

5. Công tác khoa học kỹ thuật, chất lượng

Năm 2014, Công ty đã chủ động trong công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, thay đổi đơn pha chế, hợp lý hóa nguyên vật liệu và kết cấu sản phẩm đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

- Phối hợp với Viện kỹ thuật quân sự hoàn thành dự án cấp nhà nước “Hoàn thiện công nghệ sản xuất lớp máy bay không có sấm sử dụng cho máy bay L39” lớp đã bay thử lý trình tại trường bay huấn luyện Tuy Hòa tỉnh Khánh hòa và được đánh giá

chất lượng tốt tương đương với lớp nhập ngoại, tỷ lệ phế thấp đã hoàn thành báo cáo khoa học và nghiệm thu cấp cơ sở, chuẩn bị để nghiệm thu dự án vào quý 1 năm 2015.

- Hợp tác với Viện nghiên cứu TRI (Nga) triển khai ứng dụng tư vấn kỹ thuật trong một số quy cách lốp ô tô nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Nghiên cứu và triển khai sản xuất một số sản phẩm mới: lốp 400-18, lốp XD điện, lốp XD xuất khẩu và lốp chuyên dụng cỡ lớn cho nông nghiệp. Sản xuất đại trà dòng sản phẩm lốp XD chất lượng cao đưa ra thị trường tiêu thụ và được thị trường đánh giá tốt.

- Công ty đang nghiên cứu triển khai sản xuất dòng sản phẩm lốp xe máy không sẫm.

- Sản xuất đại trà sẫm ô tô từ cao su Chlorobutyl cho các quy cách vành từ 14-15 inch thay thế cho dòng sản phẩm sản xuất từ cao su thiên nhiên nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên và công nhân xem chất lượng sản phẩm là một yếu tố và lợi thế cạnh tranh, luôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm của từng cán bộ, công nhân trong mỗi công đoạn đã có những chuyển biến nhất định.

6. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản và công tác cơ điện

- Trong năm 2014, công tác đầu tư xây dựng triển khai không nhiều. Công ty chưa thực hiện kế hoạch đầu tư lớn, chỉ đầu tư thiết bị để nâng cao năng lực phục vụ sản xuất và sửa chữa xây dựng nhỏ. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản đang thực hiện năm 2014 là $\approx 50,4$ tỷ đồng đạt 88 % so với kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014.

- Việc quản lý sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo đúng Quy định của Nhà nước và địa phương. Công tác quản lý khai thác mặt bằng cho thuê được Công ty thực hiện đúng nguyên tắc, Công ty đã ký hợp đồng với các cá nhân, đơn vị thuê mặt bằng đạt doanh thu 7,5 tỷ đồng.

- Công tác cơ điện, sửa chữa lớn máy móc thiết bị được thực hiện tương đối tốt. Công tác lập kế hoạch sửa chữa lớn đã có tính dự báo, các sự cố máy móc thiết bị đã có kế hoạch cụ thể hàng quý và cả năm.

- Công tác quản lý sử dụng vật tư, linh kiện, phụ tùng cơ điện được giám sát chặt chẽ từ việc nhập, xuất cấp phát, nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng.

Phần thứ hai: Kế hoạch SXKD năm 2015

A. Các chỉ tiêu chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2015	% so với thực hiện năm 2014
I- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	385	106,1
II- Doanh thu tiêu thụ	„	1.020	102,7
III- Lợi nhuận trước thuế	„	89	101
IV- Sản phẩm sản xuất chủ yếu			
1- Lốp xe đạp	Chiếc	4.300.000	105,6
2- Săm xe đạp	„	5.500.000	107,8
3- Lốp xe máy	„	870.000	121,3
4- Săm xe máy	„	6.300.000	115,2
5- Lốp ô tô	„	330.000	109,2
6- Săm ô tô	„	225.000	120,7
7- Yếm ô tô	„	135.000	114,2

B. Tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại và những khó khăn trong thời gian tới.

Dự báo năm 2015 nền kinh tế có chiều hướng tích cực, giá nguyên vật liệu đầu vào trong những tháng đầu năm và dự báo 6 tháng đầu năm ở mức thấp do Công ty đã dự trữ $\approx$ 3 tháng nguyên vật liệu cho sản xuất, lãi suất ngân hàng hiện tại tương đối ổn định so với năm 2014, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn như:

- Tiêu thụ sản phẩm chịu sự cạnh tranh rất quyết liệt, đặc biệt là sự cạnh tranh về giá của các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài, đặc biệt là lốp ô tô radial nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan có giá rẻ... và các hãng sản xuất trong nước.

- Cơ cấu sản phẩm lốp ô tô bị thay đổi làm mất cân đối trong dây chuyền sản xuất ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và ảnh hưởng đến quy mô sản xuất đặc biệt là dây chuyền sản xuất lốp ô tô.

- Công ty chưa có sản phẩm mũi nhọn, chưa đầu tư phát triển được sản phẩm mới thay thế được sự suy giảm sản lượng lốp ô tô cỡ vành từ 20" trở lên.

C. Một số giải pháp chủ yếu.

1. Công tác quản trị doanh nghiệp

- Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của HĐQT trong việc điều hành, chỉ đạo sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Chỉ đạo phối hợp tốt giữa các đơn vị trong Công ty đẩy nhanh việc nghiên cứu và triển khai sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm cải tiến nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, tăng doanh thu bán hàng.

- Phát huy tối đa việc bố trí hợp lý các khâu chuyên sản xuất, năng lực trang thiết bị, giữ ổn định đội ngũ lao động, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động trên cơ sở hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Làm tốt công tác tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất kinh doanh. Định kỳ huấn luyện an toàn lao động và phòng chống cháy nổ cho công nhân lao động và cán bộ nghiệp vụ liên quan. Xây dựng môi trường sản xuất xanh-sạch-đẹp, xây dựng văn hóa Doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quản lý điều hành tại các đơn vị trong Công ty nhằm nâng cao uy tín thương hiệu Công ty và nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm.

- Tăng cường quản lý, giám sát đối với các xí nghiệp trong việc thực hiện các quy định về quản lý lao động, tiền lương, quản lý định mức vật tư, nguyên liệu, năng lượng, quản lý chất lượng sản phẩm, tích cực tìm kiếm các giải pháp nhằm giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm. Đây là nhiệm vụ hết sức quan trọng đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc, thủ trưởng các phòng ban phải hết sức sâu sát, sáng tạo...

- Quan tâm phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo lại nhằm nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo nguồn lực nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Khai thác hiệu quả các máy móc thiết bị đã được đầu tư, tiếp tục nghiên cứu đầu tư một số thiết bị lẻ để thay thế một số máy móc, thiết bị cũ có độ tin cậy thấp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí vận hành, cũng như phục vụ sản xuất một số sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm.

2. Công tác bán hàng

- Tăng cường công tác quảng bá thương hiệu, xây dựng chính sách bán hàng phù hợp nhằm giữ và phát triển tiêu thụ những sản phẩm đang có thế mạnh tại thị trường nội địa, phấn đấu đạt và vượt kế hoạch doanh thu đã đề ra.

- Xác định nhu cầu sử dụng từng đối tượng khách hàng, từng khu vực vùng miền với địa hình, tải trọng, thói quen, thị hiếu tiêu dùng... để cung cấp sản phẩm phù hợp tương ứng. Chú trọng thu thập và phân tích thông tin về xu hướng thị trường và đối thủ cạnh tranh để có các chính sách phù hợp và hiệu quả.

- Đối với thị trường xuất khẩu, tích cực nắm bắt thông tin khách hàng, giữ bạn hàng cũ, tìm và phát triển thị trường mới. Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu năm 2015 đạt trên 4,2 triệu USD (tăng ~ 14%). Đồng thời phải tăng cường công tác dịch vụ sau bán hàng giải quyết tốt các vấn đề phát sinh với khách hàng, qua đó cập nhật thông tin, đưa ra các giải pháp kịp thời nhằm đáp ứng yêu cầu khách hàng ngày càng tốt hơn.

- Hoàn thiện hệ thống phân phối sản phẩm trên toàn quốc. Tiếp tục đầu tư để phát triển hệ thống đại lý tại miền Trung và miền Nam

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đảm bảo dư nợ cho phép, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Kiện toàn, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ bán hàng. Đầu tư cho đội ngũ bán hàng nhằm nâng cao khả năng hoạt động và hiệu quả công việc.

- Đổi mới công tác tiếp thị quảng cáo. Tập trung tuyên truyền, quảng bá cho các sản phẩm nâng cấp, cải tiến các sản phẩm mới như: lốp ô tô công trình cỡ lớn, lốp ô tô phục vụ trong nông nghiệp, lốp xe máy không sẫm, sẫm lốp xe đạp điện...

3. Công tác lao động tiền lương

- Nghiên cứu, cải tiến chế độ trả lương cho người lao động nhằm khuyến khích người lao động hăng say công việc, có hiệu quả cao, thu hút lao động có chất lượng làm việc cho công ty.

- Tiếp tục cải tiến hoàn thiện đơn giá lương sản phẩm một số công đoạn; xây dựng Quy chế, chính sách khen thưởng nhằm khuyến khích người lao động tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả.

4. Công tác tài chính

- Phát huy chức năng, nhiệm vụ của công tác Tài chính và Luật kế toán trong kiểm soát nội bộ, kiểm soát các chi phí hoạt động của Công ty nhằm nhận diện và đề xuất những biện pháp phòng ngừa rủi ro, chống lãng phí, đảm bảo chi phí hợp lý, hợp lệ nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm SRC.

- Kiểm soát chặt chẽ thu chi, công nợ, thanh toán phối hợp với phòng TTBH hạn chế tối đa phát sinh nợ khó đòi trong công nợ của khách hàng. Thực hiện cân đối thu chi, thanh toán định kỳ để quản lý chặt chẽ dòng tiền và cân đối tài chính.

- Phối hợp với phòng Vật tư- Xuất nhập khẩu và các đơn vị được mua vật tư trong Công ty theo dõi nắm bắt kịp thời xu hướng giá vật tư, tận dụng khả năng vốn để xem xét dự trữ các loại nguyên liệu chủ yếu một cách hợp lý nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty

- Kết hợp với phòng Vật tư-Xuất nhập khẩu, phòng TTBH phân tích tính toán giá thành, giá bán kịp thời để có cơ sở thực hiện các hợp đồng xuất khẩu với nước ngoài đảm bảo hiệu quả kinh tế.

5. Công tác cơ điện, năng lượng

- Thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng thiết bị, máy móc.

- Tiếp tục rà soát nghiên cứu thay thế các máy móc thiết bị sản xuất không hiệu quả. Sử dụng tiết kiệm năng lượng, chống thất thoát, lãng phí.

6. Công tác khoa học kỹ thuật và bảo đảm chất lượng

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quy trình công nghệ nhằm đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm.

- Nghiên cứu triển khai sản xuất đại trà dòng sản phẩm lốp chuyên dụng cỡ vành 24-28 inch nhằm đa dạng hóa sản phẩm.

- Nghiên cứu triển khai sản xuất đại trà lốp XM không săm và săm lốp XD diện đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến đơn pha chế, khai thác sử dụng các loại nguyên liệu có chi phí thấp hơn mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, xem đây là một trong những biện pháp quan trọng để hạ giá thành sản phẩm và tăng sức cạnh tranh.

- Tiếp tục hợp tác với chuyên gia Nga thuộc Viện nghiên cứu cao su TRI trong các lĩnh vực thiết kế, pha chế, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng lốp ô tô cỡ nhỏ.

- Thường xuyên cập nhật, hoàn thiện định mức tiêu hao vật tư, lao động... phù hợp với những thay đổi về thiết bị, công nghệ và nguyên vật liệu. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đúng định mức, đảm bảo tiết kiệm vật tư và ổn định chất lượng sản phẩm.

- Xây dựng, đào tạo đội ngũ quản lý, bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

7. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản

- Thống nhất kế hoạch đầu tư ngay từ tháng 10 của năm trước để hoàn tất các thủ tục ký hợp đồng vay vốn với những hạng mục cần thiết cho năm sau.

- Tiếp tục khai thác hiệu quả việc cho thuê mặt bằng hiện có của Công ty.

- Tích cực nghiên cứu triển khai các bước chuẩn bị Dự án di dời sản xuất và kết hợp đầu tư mở rộng sản xuất các sản phẩm mới.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2014.

Ngay từ đầu năm 2014, Hội đồng quản trị đã nhận thức rằng: Đây sẽ là một năm khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế; việc thực hiện và đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Quý cổ đông giao cho đòi hỏi sự chỉ đạo quyết liệt, cố gắng của từng thành viên HĐQT. Với nhận thức trên HĐQT đã chủ động trong công tác điều hành; bám sát chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ SXKD từng tháng, quý và cùng với sự nỗ lực của Ban điều hành, tập thể CBCNV toàn Công ty, năm 2014 Công ty CP Cao su Sao Vàng đã có kết quả SXKD với các chỉ tiêu chính sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết ĐHCD năm 2014	Thực hiện	So sánh %
1. Giá trị SXCN	Tỷ đồng	336	362,9	108,00
2. Doanh thu	“	1.037	993,3	95,76
3. Lợi nhuận trước thuế	“	71	88,2	124,22
4. Mức cổ tức/ vốn điều lệ dự kiến	%	15	25	166,67

Như vậy, Doanh thu không hoàn thành kế hoạch, chỉ tiêu lợi nhuận tăng cao. Ngoài các nguyên nhân khách quan mà các doanh nghiệp khác cùng ngành cũng bị tác động, theo đánh giá của HĐQT các nguyên nhân chủ quan chính dẫn đến kết quả sản xuất và tiêu thụ không hoàn thành kế hoạch gồm có:

- Khả năng cạnh tranh của sản phẩm SRC kém, thị trường có xu hướng chuyển sang tiêu thụ lớp Radian đặc biệt là lớp vành cỡ 20”, lớp Radian quy cách nhỏ từ 700-16 đến 825-16 của Trung quốc đã nhập và tiêu thụ nhiều trong nước trong khi Công ty chưa đầu tư sản xuất được.
- Săm lốp xe đạp, xe máy: Cạnh tranh quyết liệt với sản phẩm của các đối thủ ở thị trường trong nước dẫn đến áp lực giảm giá bán, tăng chi phí bán hàng.
- Triển khai sản xuất thử nghiệm và đưa ra thị trường các sản phẩm lốp nông/lâm nghiệp, lốp xe máy không săm, lốp xe đạp điện còn chậm.
- Chất lượng lốp ô tô quy cách lớn mặc dù chất lượng đã được cải tiến nhưng tiêu thụ chậm.
- Chi phí sản xuất còn cao nên giá thành săm lốp xe máy khó tiêu thụ, mặc dù chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu nhưng chưa có sự đổi mới theo kịp thị hiếu tiêu dùng, sức cạnh tranh về giá yếu nên ảnh hưởng tới sản lượng tiêu thụ.

- Công tác quản lý chi phí năng lượng, công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đã có tiến bộ so với năm 2013. Các chương trình cải tiến kỹ thuật, đầu tư máy móc thiết bị nâng cao chất lượng sản phẩm triển khai còn chậm.
- Việc kiểm tra, giám sát thị trường, công tác quản lý Đại lý chưa toàn diện, có lúc còn chưa giải quyết kịp thời những khó khăn ảnh hưởng đến việc tiêu thụ sản phẩm. Chưa tìm được sản phẩm mũi nhọn, có ưu thế để Công ty định hướng sản xuất và tiêu thụ.

2. Hoạt động của HĐQT năm 2014.

- Căn cứ vào các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các hoạt động giám sát, chỉ đạo và đưa ra các nghị quyết, quyết định.
- Trong năm 2014, HĐQT đã tổ chức họp 12 phiên và lấy ý kiến thành viên HĐQT 08 lần. Căn cứ vào kết quả các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, thay mặt HĐQT, chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 14 nghị quyết và 17 quyết định.
- Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo 100% số các thành viên HĐQT tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận cao, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.
- Các phiên họp HĐQT đều mời Ban kiểm soát tham gia, các vấn đề quan trọng HĐQT mời thủ trưởng các đơn vị, Chi nhánh, Xí nghiệp trong Công ty tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin đảm bảo các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời có sự đồng thuận cao và đạt mục tiêu tạo điều kiện cho Ban điều hành hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả cho Công ty.
- Ngoài ra HĐQT và các thành viên đã tích cực tham gia cùng với Ban điều hành chỉ đạo các đơn vị, Chi nhánh, Xí nghiệp trong Công ty triển khai thực hiện nghị quyết trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty, đặc biệt là công tác sản xuất tại Chi nhánh Thái Bình và Xí nghiệp luyện Xuân Hòa.

3. Đánh giá hoạt động của Ban điều hành.

- Xác định được khó khăn, thách thức nên ngay từ đầu năm, Ban điều hành đã chủ động xây dựng các nội dung kế hoạch nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao cho. HĐQT đánh giá Ban điều hành trong năm 2014 đã thực hiện tốt nội dung sau:

+ Đã áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ nhằm sử dụng các nguồn vật tư thay thế hàng nhập khẩu có giá rẻ nhưng vẫn duy trì ổn định chất lượng, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

+ Thường xuyên rà soát và ban hành mới các định mức kỹ thuật theo hướng tiên tiến, sát với thực tế, phấn đấu giảm hao hụt trong các công đoạn sản xuất, giảm tỷ lệ sản phẩm phế, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất.

+ Tiếp tục củng cố, duy trì và không ngừng phát triển hệ thống đại lý bán hàng trong nước, chú trọng đến công tác xuất khẩu.

+ Làm tốt công tác vay vốn Ngân hàng, tận dụng lãi suất Ngân hàng đang ở mức hợp lý phục vụ SXKD, cơ cấu lại các khoản nợ.

+ Tính toán tương đối sát trong việc mua vật tư, nguyên liệu phục vụ cho SXKD và dự trữ NVL hợp lý để tránh ứ đọng, tồn kho vật tư, sản phẩm... gây lãng phí vốn.

- Tuy nhiên, trong hoạt động của mình, Ban điều hành vẫn còn những hạn chế sau:

+ Triển khai một số nghị quyết còn chậm như công tác đầu tư XD CB, lựa chọn công nghệ và tìm đối tác đi dờ Nhà máy.

+ Công tác nghiên cứu, chế tạo sản phẩm mới như lốp xe máy không săm, lốp xe đạp điện, lốp nông/lâm nghiệp còn chậm.

+ Công tác bán hàng chưa có sự đột phá, doanh thu xuất khẩu bị suy giảm và chưa tương xứng với khả năng của Công ty.

4. Mức cổ tức:

Căn cứ vào kết quả SXKD năm 2014, HĐQT Công ty đã họp và nhất trí trình Đại hội đồng cổ đông mức chia cổ tức năm 2014 là 25% trên vốn điều lệ, trong đó chi

trả bằng tiền mặt là 15% và 10% bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách trả cổ tức.

5. Kế hoạch SXKD năm 2015.

Sau khi xem xét mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty năm 2014, căn cứ và tình hình thực tế hiện nay, HĐQT thống nhất đề xuất kế hoạch SXKD năm 2015 của Công ty với các chỉ tiêu chính như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2015
1. Giá trị SXCN	Tỷ đồng	385
2. Giá trị SXCN theo giá thực tế	Tỷ đồng	1.042
3. Doanh thu	Tỷ đồng	1.020
5. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	89
6. Mức chi cổ tức/Vốn điều lệ	%	15

Để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015, cần kiên quyết thực hiện các giải pháp sau đây:

- Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, tập trung chính vào thực hiện chức năng giám sát hoạt động của HĐQT đối với Ban điều hành, cán bộ quản lý và các mặt hoạt động của Công ty.
- HĐQT và Ban điều hành tập trung mọi nguồn lực vừa tổ chức sản xuất kinh doanh tốt vừa triển khai có hiệu quả dự án di dời nhà máy đến địa điểm mới nếu có điều kiện thuận lợi.
- Ban điều hành phải kiên quyết khắc phục những hạn chế của mình đã nêu trong phần đánh giá của HĐQT về hoạt động điều hành năm 2014.
- Yêu cầu Ban điều hành phải tập trung quản lý sản xuất, quản lý chi phí, quản lý chất lượng. Tìm mọi biện pháp để không ngừng nâng cao năng suất lao động, kỷ

cương công nghệ, đầu tư nâng cao năng lực công tác cán bộ, tay nghề cho công nhân. Lựa chọn sản phẩm mũi nhọn của Công ty, thường xuyên hoàn thiện công tác bán hàng, điều chỉnh chính sách tiêu thụ hợp lý để đại lý gắn bó với Công ty.

- Thường xuyên chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV; có chính sách giữ được người có trình độ cao, tay nghề giỏi làm việc tại Công ty. Tăng cường công tác tuyên truyền để người lao động ổn định tư tưởng, thấy rõ được trách nhiệm của mỗi người trong việc góp phần ổn định, đưa Công ty từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn làm cơ sở cho việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị có 5 thành viên, trong đó có 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành, Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm.

1. Ông Lê Văn Cường- Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác:

- Ban đại diện vốn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, chức vụ: Hàm trưởng ban
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Hóa chất Việt Trì
- Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo Pháp luật Công ty CP SOVIGAZ

Giới tính: Nam, Ngày tháng năm sinh: 22/10/1959, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010412280 do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2000

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 43 tổ 6, phường Trương Mai, Hà Nội (341 Trương Định, Hà Nội)

Số ĐT liên lạc: 0979793696

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy Đại học Bách khoa Hà Nội, Cử nhân kinh tế chính trị, Cử nhân quản trị kinh doanh và xây dựng cơ bản trường Đại học Kinh tế quốc dân, Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/1977 - 6/1982	Đại học Bách khoa Hà Nội	Sinh viên
12/1982 - 10/1993	PX Thanh - NM Cao su Sao Vàng	Kỹ sư
10/1993 - 3/1997	PX Thanh - XNCS2 Công ty Cao su Sao vàng	Quản đốc
04/1997 - 01/2000	XN cao su 2 - Công ty Cao su Sao Vàng.	P.Giám đốc

01/2000 - 5/2004	XN cao su 2 - Công ty Cao su Sao Vàng.	Giám đốc
05/2004 - 3/2006	Công ty Cao su Sao Vàng	P.Giám đốc
4/2006 đến 23/6/2012	Công ty CP Cao su Sao Vàng	P.Tổng GD
23/6/2012 đến 8/2014	Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chủ tịch HĐQT
8/2014 đến nay	Ban Đại diện vốn - Tập đoàn Hóa chất VN	Hàm trưởng ban

Số lượng cổ phần SRC nắm giữ : 4.752.140 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 13.639 cổ phần

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 4.738.501 cổ phần

2. Ông Mai Chiến Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

(Xem mục 2 phần II)

3. Ông Nguyễn Quang Hào –Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc

(Xem mục 2 phần II)

4. Bà Đào Thị Hoa – Thành viên Hội đồng quản trị, kế toán trưởng

(Xem mục 2 phần II)

5. Ông Nguyễn Văn Thịnh - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành,

Trưởng phòng Tổ chức nhân sự, Chánh văn phòng Công ty.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam, Ngày tháng năm sinh: 20/08/1955, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010410925 Ngày cấp: 08/08/2000 Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 56 Tổ 41 Đại Yên, Ba Đình, Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 0913236617

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
9/1973 – 2/1977	E140 – QĐ1	Bộ đội
3/1977 – 6/1982	ĐH Bách Khoa HN	Sinh viên
7/1982 – 11/1982	Bình chủng PKKQ	Sỹ quan dự bị
12/1982 – 2/1997	Phòng TCHC – Công ty cao su Sao Vàng	Kỹ sư
3/1997 – 8/2001	Phòng TCHC – Công ty cao su Sao Vàng	Phó phòng
9/2001 – 3/2006	Phòng TCHC – Công ty cao su Sao Vàng	Trưởng phòng
4/2006 – 1/2009	Phòng TCNS – Công ty CP cao su Sao Vàng	Trưởng phòng
2/2009 – 4/2011	Phòng TCNS – Công ty CP cao su Sao Vàng	Trưởng phòng,

		Kiểm CVP
5/2011 đến nay	Công ty CP cao su Sao Vàng	- Thành viên HĐQT quản trị độc lập - TP TCNS, CVP

Số lượng cổ phần nắm giữ : 10.488 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 10.488 cổ phần.

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: (Xem trang 27)

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Ông Nguyễn Văn Thịnh- Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành: Với nhiệm vụ được giao giám sát hoàn thiện mô hình tổ chức Công ty, thực hiện chính sách đối với người lao động, đổi mới doanh nghiệp, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định trong Công ty.

- Đề xuất với Hội đồng quản trị, Ban điều hành sắp xếp đổi mới các mặt hoạt động của Doanh nghiệp, tư vấn sửa đổi Quy chế hoạt động của HĐQT phù hợp với Điều lệ Công ty và Thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

- Giám sát quy chế tiền lương, quy chế bán hàng, quy chế mua sắm vật tư... và các quy định khác của Công ty tuân thủ theo quy định của Pháp luật.

- Đề xuất với Hội đồng quản trị, Ban điều hành tổ chức, sắp xếp, nâng cao hiệu quả của các cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý trong Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Công ty không thành lập các tiểu ban của HĐQT do nhận thấy chưa cần thiết trong giai đoạn này.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: không có

g) Danh sách các thành viên của Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm 2014: không có.

2. Ban kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

1. Ông Hoàng Đức Dũng- Trưởng Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chuyên viên Ban Tài chính Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Giới tính: Nam, ngày tháng năm sinh: 10/10/1988, Nơi sinh: Hà Nam

CMTND: 012633561 Ngày cấp: 05/8/2003, Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 121 B4, KĐT Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội.

Đ/thoại: 091.666.1088

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2006 - 2010	Học viện Ngân hàng	Sinh viên
08/2010 – 08/2011	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	Nhân viên
08/2011 – 12/2011	Phòng Tài chính kế toán; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội	Chuyên viên
01/2012 - nay	Ban Tài chính kế toán; Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Chuyên viên

Số lượng cổ phần nắm giữ : **50** cổ phần.

Sở hữu cá nhân : 50 cổ phần.

2. Bà Đào Thị Thu Thảo - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ, ngày tháng năm sinh: 05/10/1960

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010134996, do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2002

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/1979 – 9/1982	Trường quản lý kinh tế	Sinh viên
10/1982 - 4/2004	XNCS2 – Công ty Cao su Sao Vàng	Kế toán
1/1997 - 12/2000	Khoa kế toán – Đại học thương mại Hà Nội	Sinh viên
05/2004 – 5/2011	Công ty Cao su Sao Vàng	Trưởng ban nữ công
05/2011 – nay	Công ty CP Cao su Sao Vàng	TV Ban kiểm soát Trưởng ban nữ Công Công ty.

Chức vụ hiện nay: UV thường vụ công đoàn, Trưởng ban nữ công, Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 3.407 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 3.407 cổ phần.

3. Bà Phạm Thị Yến - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ, ngày tháng năm sinh: 08/11/1964, nơi sinh: Ninh Bình

CMTND: 012055332, ngày cấp: 21/12/2009, nơi cấp: CA TP Hà Nội.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số nhà 28, ngõ 14, phố Vũ Hữu, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 098931 3268

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
3/1987 – 12/1993	Phân xưởng tanh Công ty Cao su Sao Vàng	Nhân viên
1/1994 – 11/2001	P. KHTT Công ty Cao su Sao Vàng	Nhân viên
12/2001 - 12/2002	P. KHVT Công ty Cao su Sao Vàng	Nhân viên
1/2003 – 3/2006	P. TTBH Công ty Cao su Sao Vàng	Nhân viên
4/2006 – 4/2011	P. TTBH Công ty CP Cao su Sao Vàng	Nhân viên
5/2011 – nay	P. TTBH Công ty CP Cao su Sao Vàng	TV Ban kiểm soát
9/2014 – nay	P. TTBH Công ty CP Cao su Sao Vàng	Phó phòng

Các chức vụ công tác hiện nay tại Công ty CP Cao su Sao vàng: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Chuyên viên phòng Tiếp thị bán hàng Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 1.250 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 1.250 cổ phần.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát (BKS) hiện nay có 03 thành viên. Trong năm 2014, BKS đã họp định kỳ để triển khai các công việc, thực hiện việc phân công nhiệm vụ cụ thể tới các thành viên BKS trên các mặt hoạt động của Công ty, kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, tham dự các cuộc họp của HĐQT, Ban điều hành Công ty và đưa ý kiến của Ban Kiểm soát về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Kiểm soát công tác tài chính kế toán, báo cáo tài chính năm 2014;
- Kiểm soát việc ban hành và thực hiện các quy chế, quy định;
- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014;
- Kiểm soát việc phân phối lợi nhuận năm 2013 và xây dựng kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2014;

Nội dung chủ yếu các cuộc họp của Ban kiểm soát được tổng hợp theo nhóm nhiệm vụ dưới đây:

1. Kiểm soát công tác tài chính kế toán, Báo cáo tài chính năm 2014:

a. Tổ chức công tác kế toán:

- Công ty thực hiện lập và gửi Báo cáo tài chính định kỳ theo quy định của Nhà nước;

- Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hiện hành của Nhà nước;

- Sổ sách kế toán, thống kê đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ đúng quy định của chế độ kế toán thống kê. Định kỳ, Công ty thực hiện kiểm kê tiền mặt, hàng hóa, vật tư, thành phẩm tồn kho, đối chiếu công nợ (phải thu, phải trả) đầy đủ theo quy định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN;

b. Báo cáo Tài chính năm 2014:

- BCTC năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT).

- Qua Thẩm tra báo cáo, thảo luận trực tiếp với kiểm toán viên và xem xét các tài liệu liên quan, BKS nhận thấy: Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, nguồn vốn trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- BKS nhất trí với các số liệu cũng như báo cáo của kiểm toán viên đã nêu trong Báo cáo tài chính năm 2014, số liệu chi tiết do đại diện của Ban điều hành báo cáo tại Đại hội.

c. Một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014:

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	TH 2014/KH
1. Giá trị SXCN	336	362,9	108%
2. Doanh thu	1.037	993,3	95,8%
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71	88,2	124%

4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	55,4	68,7	124%
----------------------------	------	------	------

2. Kiểm soát việc ban hành và thực hiện các quy chế, quy định

Năm 2014, Công ty đã ban hành mới các quy chế hoạt động phù hợp với thực tế, các quy chế ban hành đúng theo các quy định của Nhà nước, Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Quy chế trả lương, thù lao, thưởng của viên chức quản lý Công ty ban hành theo Quyết định số 87/QĐ-HĐQT ngày 19/08/2014;
- Quy chế tài chính ban hành theo quyết định số 121/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2013 có hiệu lực từ 01/01/2014.

3. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản (ĐT XD CB):

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản trong năm 2014 chủ yếu là mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất.

Đánh giá công tác đầu tư xây dựng: Hầu hết các gói thầu đã thực hiện xong việc lựa chọn nhà thầu, đã ký các hợp đồng mua bán và đang ở giai đoạn thực hiện hợp đồng.

4. Kiểm soát các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2014:

Năm 2014, HĐQT đã thực hiện nghiêm túc các nội dung tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. HĐQT đã ban hành các Nghị quyết, quyết định tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng. BKS được mời tham dự những cuộc họp của Hội đồng quản trị, qua đó Ban kiểm soát nhận thấy:

- Thể thức cuộc họp, nội dung, biên bản cuộc họp: Các Nghị quyết, quyết định và văn bản của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.
- Các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị đã thể hiện mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2014, chỉ đạo về sản xuất kinh doanh hoàn thành kế hoạch đề ra.
- Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014.
- Chi trả cổ tức năm 2013 bằng tiền đã được chi trả cho các cổ đông theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Ban kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2014 như báo cáo của Hội đồng quản trị.

5. Kiểm soát các nội dung hoạt động của Ban điều hành:

BKS không nhận được các đơn thư kiến nghị hay đề xuất của cổ đông về việc đề nghị kiểm tra, xác minh các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý điều hành của Ban Tổng Giám đốc công ty.

Ban Tổng giám đốc đã tổ chức thực hiện việc điều hành công ty một cách thống nhất, tập trung, đúng theo chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ.

Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2014: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu: Giá trị SXCN đạt 108%, Doanh thu đạt 96%, Lợi nhuận đạt 124%. Các chỉ tiêu cụ thể, đánh giá và nguyên nhân đã được nêu tại Báo cáo của Tổng giám đốc, Ban kiểm soát nhất trí với nội dung Báo cáo của Tổng giám đốc.

Các nội dung khác như chi phí đầu vào, các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hóa Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Qua xem xét Ban Kiểm soát thấy Công ty đã tuân thủ quy định của nhà nước và quy chế của Công ty

Các quy chế và quy định của Công ty phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty cổ phần đã được triển khai và hoạt động.

6. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Điều hành:

Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, BKS luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong các cuộc họp. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành phù hợp với mục tiêu của Hội đồng quản trị và các chính sách, chế độ quy định.

7. Ý kiến của các cổ đông:

BKS không nhận được ý kiến, đơn thư nào của các cổ đông về hoạt động của Công ty năm 2014.

I. Phương hướng, nhiệm vụ của BKS năm 2015:

Để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ của BKS theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, BKS công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông kế hoạch làm việc năm 2015 như sau:

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty trong việc quản trị, điều hành. Phối hợp với HĐQT đẩy mạnh công tác quản lý rủi ro,

chuẩn hóa các quy định, quy chế điều hành, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định của Ban Tổng giám đốc;

2. Định kỳ kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, hoặc bất thường theo quyết định của người có thẩm quyền được quy định tại Điều lệ công ty;

3. Thẩm định báo cáo tài chính năm, 6 tháng và hàng quý, báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính;

4. BKS sẽ duy trì sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT trong việc quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, tuân thủ các quy định của Nhà nước, Điều lệ công ty.

5. Thực hiện công tác khác theo chức năng nhiệm vụ của BKS quy định tại Điều lệ công ty, của pháp luật, theo yêu cầu của HĐQT, TGD.

II. Ban Kiểm soát nhận xét và kiến nghị:

Năm 2014, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã có nhiều cố gắng tìm các biện pháp giảm giá thành, đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ nên đã hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận ghi trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014.

Phát huy kết quả đạt được năm 2014 và phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế theo kế hoạch đề ra năm 2015, đồng thời tăng cường tính công khai minh bạch, Ban Kiểm soát đề nghị Ban điều hành:

1. Tiếp tục sửa đổi hoàn thiện các quy chế để phù hợp với hoạt động của Công ty;

2. Tiếp tục cải tiến các biện pháp quản lý để kiểm soát chất lượng sản phẩm. Có các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, tập trung giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

3. Tiếp thu các ý kiến góp ý, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Kiểm toán độc lập, các đoàn thanh tra giám sát, ... nhằm hoàn thiện công tác quản lý của Công ty;

4. Hoàn thiện, tăng cường công tác đào tạo, tuyển dụng công nhân kỹ thuật có tay nghề cao để đáp ứng tốt các yêu cầu và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015 và các năm tiếp theo;

5. Hoàn thiện, nâng cao trình độ chuyên sâu về nghiệp vụ đầu tư cho bộ phận đầu tư của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ đầu tư xây dựng năm 2015 và các năm

tiếp theo (khi thực hiện Dự án di dời, nâng cao chất lượng nhà máy sản xuất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội);

6. Tiếp tục có giải pháp tích cực hơn nữa để thu hồi các khoản nợ phải thu khó đòi;

7. Đẩy nhanh thực hiện Dự án di dời, nâng cao chất lượng nhà máy sản xuất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, cụ thể: lập Báo cáo cơ hội đầu tư, trình Tập đoàn phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án, phương án thuê đất, tìm đối tác để khai thác hiệu quả diện tích đất tại 231 Nguyễn Trãi ...

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát. (Xem phụ lục 01)

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

S T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ	Tỷ lệ đầu kỳ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cuối kỳ	Lý do tăng, giảm
1	Đào Thị Hoa	Thành viên HDQT, KTT	96.471	0,53	96.471	0,53	Không giao dịch do giá trị cổ phiếu chưa đạt kỳ vọng
2	Phạm Thị Yến	Thành viên BKS	2.250	0,01	1.250	0,007	Bán giải quyết nhu cầu tài chính cá nhân
3	Đào Thị Thu Thảo	Thành viên BKS	3.407	0,02	3.407	0,02	Không giao dịch do giá trị cổ phiếu chưa đạt kỳ vọng
4	Vũ Thùy Nhung	Con thành viên BKS	842	0,0046	2	0,00	Bán giải quyết nhu cầu tài chính cá nhân
5	Nghiêm Thi Thanh Hương	Vợ Phó tổng Giám đốc	2.460	0,01	2.460	0,01	Không giao dịch do giá trị cổ phiếu chưa đạt kỳ vọng
6	Hoàng Đức Dũng	Trưởng BKS	300	0,002	50	0,0003	Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty.

- Việc thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị chưa thực hiện, Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy chưa cần thiết phải thành lập các tiểu ban này.
- Hiện nay các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc chưa tham gia nhiều các khóa đào tạo cơ bản về quản trị công ty do các cơ sở đào tạo chưa có chương trình đào tạo tập huấn tại Hà Nội liên quan đến quản trị công ty tổ chức.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Đính kèm)

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HCM;
- HĐQT, BKS (b/c)
- Đăng Website Công ty.
- Lưu HĐQT,

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Người đại diện theo pháp luật)


Mai Chiến Thắng

THU NHẬP CỦA HĐQT, BAN ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT NĂM 2014

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TIỀN LƯƠNG	BỔ SUNG LƯƠNG	TỔNG LƯƠNG NĂM 2014	THU NHẬP KHÁC CỦA NĂM 2013 CHI VÀO NĂM 2014	THU NHẬP KHÁC CỦA NĂM 2014 CHI VÀO NĂM 2014	TỔNG THU NHẬP	BÌNH QUÂN 1 THÁNG
1	Lê Văn Cường	Chủ tịch HĐQT chuyên trách 8 tháng đầu năm 2014	318.964.926	4.177.738	323.142.664	8.097.336	28.760.000	360.000.000	45.000.000
	Lê Văn Cường	Chủ tịch HĐQT chuyên trách 4 tháng cuối năm 2014	0	0	0	0	70.800.000	70.800.000	17.700.000
2	Mai Chiến Thắng	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	323.647.351	43.836.250	367.483.601	114.000.000	111.725.000	593.208.601	49.434.050
3	Nguyễn Quang Hào	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	257.723.346	36.433.440	294.156.786	103.000.000	108.485.000	505.641.786	42.136.816
4	Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng giám đốc	257.591.981	36.433.440	294.025.421	88.000.000	68.550.000	450.575.421	37.547.952
5	Đào Thi Hoa	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	253.677.481	35.933.440	289.610.921	103.000.000	102.785.000	495.395.921	41.282.993
6	Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT, TP.TCNS	190.411.227	34.338.698	224.749.925	103.000.000	97.765.000	425.514.925	35.459.577
7	Đào Thi Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	117.922.842	28.229.157	146.151.999	0	26.795.000	172.946.999	14.412.250
8	Phạm Thi Yến	Thành viên Ban kiểm soát	88.346.860	22.065.154	110.412.014	0	31.431.913	141.843.927	11.820.327
9	Hoàng Đức Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	0	0	0	0	60.500.000	60.500.000	5.041.667
TỔNG CỘNG			1.602.016.312	191.153.006	1.793.169.318	519.097.336	588.870.000	2.901.136.654	268.561.388

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6-33
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6-8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10-11
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	12-33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 6 ngày 02 tháng 08 năm 2013) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	182.249.940.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2014:	182.249.940.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần:	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua:	18.224.994

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
2. Ông Mai Chiến Thắng	Ủy viên
3. Ông Nguyễn Quang Hào	Ủy viên
4. Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
5. Bà Đào Thị Hoa	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG



Mai Chiến Thắng

32.
TY
HÀ
ĐÁ
V

Số: 34.02/2014/NVT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập ngày 25 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014,

Trụ Sở Chính:

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Tổng Giám đốc

Lưu Thị Thúy Anh
GCN ĐKHN số: 0158-2014-124-1

Kiểm toán viên

Đào Duy Hưng
GCN ĐKHN số: 2017-2014-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		418.926.157.706	400.546.340.346
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	03	58.403.179.508	42.218.365.778
111	1 Tiền		58.403.179.508	22.218.365.778
112	2 Các khoản tương đương tiền			20.000.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		81.274.160.705	75.741.217.758
131	1 Phải thu khách hàng	04	75.843.026.488	63.722.740.022
132	2 Trả trước cho người bán	05	5.826.275.550	12.111.149.090
138	5 Các khoản phải thu khác	06	5.446.015.081	4.943.497.864
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.841.156.414)	(5.036.169.218)
140	IV Hàng tồn kho	07	278.125.866.566	281.925.977.385
141	1 Hàng tồn kho		278.125.866.566	281.925.977.385
150	V Tài sản ngắn hạn khác		1.122.950.927	660.779.425
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		126.106.272	20.774.111
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		336.542.933	1.212.075
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	08	17.097.400	286.826
158	5 Tài sản ngắn hạn khác	09	643.204.322	638.506.413
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		102.108.013.743	125.568.428.883
220	II Tài sản cố định		91.274.729.544	115.135.400.867
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	69.204.187.879	71.891.759.923
222	Nguyên giá		571.574.071.331	530.326.506.758
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(502.369.883.452)	(458.434.746.835)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	11	18.438.374.267	39.627.917.922
225	Nguyên giá		24.776.481.096	62.066.253.892
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.338.106.829)	(22.438.335.970)
227	3 Tài sản cố định vô hình	12	3.615.723.022	3.615.723.022
228	Nguyên giá		3.703.723.022	3.703.723.022
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.000.000)	(88.000.000)
230	4 Xây dựng cơ bản dở dang	13	16.444.376	
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.837.141.217	7.179.592.002
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	8.444.062.358	8.444.062.358
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.606.921.141)	(1.264.470.356)
260	V Tài sản dài hạn khác		3.996.142.982	3.253.436.014
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	15	3.143.142.982	1.629.436.014
268	3 Tài sản dài hạn khác		853.000.000	1.624.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		521.034.171.449	526.114.769.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
300	A NỢ PHẢI TRẢ		199.412.506.390	230.961.604.316
310	I Nợ ngắn hạn		188.033.638.735	214.271.440.626
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	16	90.739.358.273	133.586.005.955
312	2 Phải trả cho người bán	17	30.683.746.624	29.959.454.547
313	3 Người mua trả tiền trước	18	5.615.531.441	3.325.920.486
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.372.335.951	7.243.702.234
315	5 Phải trả người lao động		32.751.644.416	20.392.834.514
316	6 Chi phí phải trả	20	14.450.396.327	12.591.506.842
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.348.909.605	3.297.374.446
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.071.716.098	3.874.641.602
330	II Nợ dài hạn		11.378.867.655	16.690.163.690
334	4 Vay và nợ dài hạn	22	4.353.504.019	9.662.254.598
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		25.363.636	27.909.092
339	9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ		7.000.000.000	7.000.000.000
400	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		321.621.665.059	295.153.164.913
410	I Vốn chủ sở hữu	24	321.621.665.059	295.194.983.095
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		182.249.940.000	182.249.940.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		4.397.931.507	2.431.736.997
414	4 Cổ phiếu quỹ		(7.780.000)	(7.780.000)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		35.989.059.271	32.712.068.421
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		11.108.380.483	7.831.389.633
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.884.130.193	69.977.624.439
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác			(41.818.182)
432	3 Nguồn kinh phí sự nghiệp	25		(41.818.182)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		521.034.171.449	526.114.769.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4	Nợ khó đòi đã xử lý		2.446.926.216	2.446.926.216
5	Ngoại tệ các loại (USD)		5.825,32	2.190,69

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa



12/02/2015
TỶ
+ VI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1 Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	25	995.726.126.626	983.088.906.212
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	26	2.443.147.034	568.238.584
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	993.282.979.592	982.520.667.628
11	4 Giá vốn hàng bán	28	801.692.700.401	790.950.321.976
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.590.279.191	191.570.345.652
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	29	1.012.535.761	1.079.868.472
22	7 Chi phí hoạt động tài chính	30	14.586.139.252	22.830.654.404
23	Trong đó: Lãi vay phải trả		8.417.667.146	16.168.610.242
24	8 Chi phí bán hàng		34.609.776.857	27.012.262.202
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		55.928.478.423	55.973.175.572
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.478.420.420	86.834.121.946
31	11 Thu nhập khác		851.767.009	998.159.828
32	12 Chi phí khác		173.649.834	334.725.772
40	13 Lợi nhuận khác		678.117.175	663.434.056
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.156.537.595	87.497.556.002
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	19.394.438.271	21.874.389.001
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		68.762.099.324	65.623.167.001
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.773	3.601

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng

Đào Thị Hoa

Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		88.156.537.595	87.497.556.002
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		28.379.788.140	31.734.074.191
03	Các khoản dự phòng		1.147.437.981	(377.038.605)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		298.085.241	81.225.651
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(965.027.808)	(763.964.422)
06	Chi phí lãi vay		8.417.667.146	16.168.610.242
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		125.434.488.295	134.340.463.059
09	Tăng giảm các khoản phải thu		(6.697.899.575)	(15.521.590.697)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		3.800.110.819	14.573.491.583
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		16.448.858.005	31.284.096.765
12	Tăng giảm chi phí trả trước		(1.619.039.129)	(1.272.769.908)
13	Tiền lãi vay đã trả		(8.520.335.046)	(16.711.113.819)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.495.774.234)	(19.535.896.010)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.427.475.277	191.976.190
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.615.152.760)	(3.072.385.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD		104.162.731.652	124.276.271.363
II LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.341.607.574)	(3.213.208.221)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		205.909.091	20.650.000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.966.978.675
27	7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		867.513.326	743.314.422
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		<u>(1.268.185.157)</u>	<u>517.734.876</u>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành			(7.780.000)
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	360.056.274.544	527.397.465.544	
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay	(400.861.694.698)	(610.363.978.112)	
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(9.620.596.021)	(9.310.526.488)	
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(36.284.060.303)	(20.167.583.442)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(86.710.076.478)	(112.452.402.498)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	16.184.470.017	12.341.603.741	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	42.218.365.778	29.876.762.037	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	343.713	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	58.403.179.508	42.218.365.778

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thủy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 182.249.940.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 182.249.940.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2013 là 1.096 người, trong đó nhân viên quản lý là 187 người.

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2014 là 1.105 người trong đó nhân viên quản lý là 191 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

2.3. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được căn trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm, hàng hóa: | Giá bình quân gia quyền |
| - Sản phẩm dở dang: | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà công ty có số dư ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

2.15.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

2.15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.15.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng có liên quan).

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh: Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng (nếu Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh).

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2014, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2014
FY
ĐU
V
VI
1.8

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Báo cáo tài chính

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

03. Tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.338.416.052	2.328.868.272
Tiền gửi ngân hàng	55.940.270.542	19.843.317.768
Tiền gửi ngoại tệ	124.492.914	46.179.738
Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000
Cộng	58.403.179.508	42.218.365.778
04. Phải thu khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng đại lý	47.200.357.574	42.178.870.184
Khách hàng xuất khẩu	5.356.534.509	4.896.138.694
Khách hàng mua trực tiếp	22.984.874.183	16.484.965.904
Khách hàng thuê cửa hàng	301.260.222	-162.765.240
Cộng	75.843.026.488	63.722.740.022
Tại thời điểm 31/12/2014, đơn vị còn một số khoản nợ quá hạn, khó đòi như sau:		
Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng	Số tiền nợ
- Nợ quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	70%	1.644.815.934
- Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	100%	4.689.785.259
Cộng		6.334.601.193
05. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014*
	VND	VND
Trả người bán hàng nước ngoài	1.733.673.600	10.064.293.170
Trả người bán hàng trong nước	4.092.601.950	2.046.855.920
Cộng	5.826.275.550	12.111.149.090
06. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	5.446.015.081	4.943.497.864
- Phải thu chi phí hóa đơn không có giá trị sử dụng	138.290.405	
- Phải thu thuế GTGT đầu vào tài sản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	670.334.878	835.402.986
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp cho Công ty CP Philips Carbon	2.966.978.675	2.966.978.675
- Phải thu người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	515.445.691	432.032.514
- Bảo hiểm xã hội (dư nợ)	720.051.350	
- Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	96.642.911	168.632.296
- Phải thu vật tư cho Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng vay	-	235.292.122
- Phải thu về bồi thường bảo hiểm của sự cố trạm biến áp 35KV Xuân Hòa	-	245.293.821
- Phải thu về thuế TNCN	76.859.541	
- Phải thu các đối tượng khác	261.411.630	59.865.450
Cộng	5.446.015.081	4.943.497.864
07. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	145.192.739.940	125.300.813.016
Công cụ, dụng cụ	4.294.422.391	4.094.783.717
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.605.085.565	7.876.584.082
Thành phẩm	122.002.739.434	142.165.267.760
Hàng hoá	30.879.236	2.488.528.810
Cộng	278.125.866.566	281.925.977.385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	278.125.866.566	281.925.977.385

08. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế nhập khẩu nộp thừa
Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Cộng

31/12/2014	01/01/2014
VND	VND
-	286.826
17.097.400	
17.097.400	286.826

09. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn
Cộng

31/12/2014	01/01/2014
VND	VND
595.661.800	587.833.800
47.542.522	50.672.613
643.204.322	638.506.413

10. Tài sản cố định hữu hình (chỉ tiết xem trang 21)**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu

Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
VND	VND	VND

Nguyên giá

Số dư đầu năm	61.560.748.892	505.505.000	62.066.253.892
Số tăng trong năm	2.267.722.034	-	2.267.722.034
- Thuê tài chính trong năm	2.267.722.034	-	2.267.722.034
Số giảm trong năm	(39.557.494.830)	-	(39.557.494.830)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(39.557.494.830)	-	(39.557.494.830)
Số dư cuối năm	24.270.976.096	505.505.000	24.776.481.096

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	22.355.670.499	82.665.471	22.438.335.970
Số tăng trong năm	6.072.355.967	84.567.900	6.156.923.867
- Trích khấu hao trong năm	6.072.355.967	84.567.900	6.156.923.867
Số giảm trong kỳ	(22.257.153.008)	-	(22.257.153.008)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(22.257.153.008)	-	(22.257.153.008)
Số dư cuối năm	6.170.873.458	167.233.371	6.338.106.829

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	39.205.078.393	422.839.529	39.627.917.922
Tại ngày cuối năm	18.100.102.638	338.271.629	18.438.374.267

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu

Quyền SD đất	Phần mềm vi tính	Cộng
VND	VND	VND

Nguyên giá tài sản cố định

Số dư đầu năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	88.000.000	88.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	88.000.000	88.000.000

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

10. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quẩu lý VND	Cộng VND
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	104.276.295.332	389.316.222.855	36.119.132.334	614.856.237	530.326.506.758
Số tăng trong năm	1.275.418.182	40.512.991.664	40.930.000	71.500.000	41.900.839.846
- Mua sắm mới		888.735.934		71.500.000	960.235.934
- Xây dựng mới (dầu tư XD CB hoàn thành)	1.275.418.182	31.460.000	40.930.000		1.347.809.082
- Tài sản thuê tài chính chuyển sang, tăng khác		39.592.794.830			39.592.794.830
Số giảm trong năm	-	-	653.275.273	-	653.275.273
- Thanh lý, nhượng bán			653.275.273		653.275.273
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					
Số dư cuối năm	105.551.713.514	429.829.214.519	35.506.787.061	686.356.237	571.574.071.331
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	69.551.250.751	356.235.097.109	32.147.183.572	501.215.403	458.434.746.835
Số tăng trong năm	4.348.315.339	38.372.999.651	1.727.916.044	30.786.247	44.480.017.281
- Trích khấu hao trong kỳ	4.348.315.339	16.115.846.643	1.727.916.044	30.786.247	22.222.864.273
- Tăng khác, thuế tài chính chuyển sang	-	22.257.153.008	-	-	22.257.153.008
Số giảm trong năm	-	-	544.880.664	-	544.880.664
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	544.880.664	-	544.880.664
Số dư cuối năm	73.899.566.090	394.608.096.760	33.330.218.952	532.001.650	502.369.883.452
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.725.044.581	33.081.125.746	3.971.948.762	113.640.834	71.891.759.923
Tại ngày cuối năm	31.652.147.424	35.221.117.759	2.176.568.109	154.354.587	69.204.187.879

Giá trị còn lại 31/12/2014 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

11.675.241.290 đồng.
276.703.189.389 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Báo cáo tài chính

23/1 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

13. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	16.444.376	-
Cộng	16.444.376	-

14. Đầu tư vào công ty liên doanh	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam (i)	8.444.062.358	8.444.062.358
Cộng	8.444.062.358	8.444.062.358

(i): Công ty cùng một số Công ty của Việt Nam góp vốn với Công ty Phillips Carbon Black Netherlands Holdings BV, một công ty tại Hà Lan lập nên Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam

	Tỷ lệ biểu quyết	31/12/2014	Tỷ lệ biểu quyết	01/01/2014
		VND		VND
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam	7%	8.444.062.358	7%	8.444.062.358
Cộng	7%	8.444.062.358	7%	8.444.062.358

15. Chi phí trả trước dài hạn	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.629.436.014	353.594.384
Số tăng trong năm	4.016.730.402	2.854.268.489
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(2.503.023.434)	(1.578.426.859)
Số dư cuối năm	3.143.142.982	1.629.436.014

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm Phòng chống cháy nổ	135.098.750	156.236.364
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	16.844.399	9.101.055
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	2.991.199.833	1.464.098.595
Cộng	3.143.142.982	1.629.436.014

16. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	86.494.713.457	121.825.524.821
- Vay ngân hàng (i)	70.075.706.642	106.162.560.373
- Vay cán bộ công nhân viên	13.419.006.815	12.662.964.448
- Vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.244.644.816	11.760.481.134
Cộng	90.739.358.273	133.586.005.955

(i): Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2014

Vay ngắn hạn bằng VND

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2014 (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Công thương CN Phúc Yên					
Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT260-SRC	6,5%	5	Tháng 3 năm 2015	19.236.503.500	(i.1)
Ngân hàng TMCP Á Châu _ CN Thăng Long					
Hợp đồng tín dụng số THL.DN.194.180.414	5,9%	6	Tháng 5 năm 2015	3.889.887.320	(i.2)
Cộng				23.126.390.820	

Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ

Hợp đồng vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư tại 31/12/2014 (USD)	Số dư tại 31/12/2014 (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Công thương - CN Đồng Đa					
Hợp đồng số 01/2014- HĐTDHM/NHCT126- SRC	3,25%-4%	5	1.532.408,33	32.749.098.420	(i.3)
Ngân hàng Quốc tế VIB - CN Hà Nội					
Hợp đồng tín dụng số 10.11.14.109	3,2%-4%	6	163.550,00	3.495.227.050	(i.4)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển- CN Hà Nội					
Hợp đồng 01/2014/135074/HĐTD	3%	5	500.912,00	10.704.990.352	(i.5)
Cộng			2.196.870,33	46.949.315.822	

(i.1): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm từ cao su.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(i.2): Biện pháp bảo đảm tiền vay: Các khoản phải thu và toàn bộ các quyền, lợi ích từ hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với tất cả các doanh nghiệp ngoại trừ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Hưng Yên, Nhà máy ô tô Xuân Kiên- Vĩnh Phúc, Đại Lý Bùi Quang Thái- Yên Bái. Trị giá: 63.560.000.000 đồng

(i.3): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

- + Hệ thống ép xuất 2 tầng.
- + Hệ thống máy móc thiết bị.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.4): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm sản phẩm xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cửa roa, băng tải, vải màn, ... Để tại kho bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng định, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

(i.5): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

Tài sản đảm bảo: + tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, Xã Cao Minh, Phường Xuân Hoà, thị xã Phúc yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(ii) Chi tiết vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm (VND)
Hợp đồng số 16/HĐ-CĐCNHCVN	6,5%	12	03/09/2015	3.000.000.000
Cộng				3.000.000.000
17. Phải trả người bán			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Phải trả khách hàng là bên liên quan			545.224.036	1.653.532.514
Phải trả khách hàng khác			30.138.522.588	28.305.922.033
Cộng			30.683.746.624	29.959.454.547
18. Người mua trả tiền trước			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Khách hàng là đại lý			276.062.060	53.673.926
Khách hàng xuất khẩu			2.210.625.451	2.871.875.169
Khách hàng mua trực tiếp			3.128.843.930	400.371.391
Khách hàng khác				
Cộng			5.615.531.441	3.325.920.486

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Báo cáo tài chính

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	2.030.120.829	1.851.483.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.622.576.560	4.723.912.523
Thuế thu nhập cá nhân	81.121.520	29.789.218
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.861.939	7.861.939
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	630.655.103	630.655.103
Cộng	5.372.335.951	7.243.702.234

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại Giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước lãi vay	154.000.100	256.668.000
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	265.000.000	282.000.000
Trích trước chi phí khuyến mại	13.937.151.200	10.925.243.500
Trích trước chi phí nghiên cứu, chế tạo lớp xe	-	711.291.508
Trích trước chi phí khác	94.245.027	416.303.834
Cộng	14.450.396.327	12.591.506.842

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	140.037.036	134.695.906
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	747.107.200	2.328.067.200
Phải trả, phải nộp khác	1.461.765.369	834.611.340
- Phải trả về cổ tức	619.626.815	455.255.118
- Phải trả, phải nộp khác	842.138.554	379.356.222
Cộng	2.348.909.605	3.297.374.446

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	-	2.800.000.000
- Vay ngân hàng	-	2.800.000.000
Nợ dài hạn	4.353.504.019	6.862.254.598
- Thuế tài chính (i)	4.353.504.019	6.862.254.598
Cộng	4.353.504.019	9.662.254.598

(i): Các khoản nợ thuế tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2014.

Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán:

	Năm 2014			Năm 2013		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	11.274.131.444	1.653.535.423	9.620.596.021	11.639.606.837	2.329.080.349	9.310.526.488
Trên 5 năm						

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	162.000.000.000	3.605	2.431.736.997	-	32.712.068.421	8.732.243.308	45.068.136.364	250.944.188.695
Tăng vốn trong năm trước	20.249.940.000	-	-	-	-	-	-	20.249.940.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	65.623.167.001	65.623.167.001
Tăng khác	-	-	-	(7.780.000)	-	-	-	(7.780.000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	900.853.675	40.713.678.926	41.614.532.601
Số dư tại 31/12/2013	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	(7.780.000)	32.712.068.421	7.831.389.633	69.977.624.439	295.194.983.095
Số dư tại 01/01/2014	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	(7.780.000)	32.712.068.421	7.831.389.633	69.977.624.439	295.194.983.095
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	1.966.194.510	-	3.276.990.850	3.276.990.850	-	8.520.176.210
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	68.762.099.324	68.762.099.324
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	8.520.176.210	8.520.176.210
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-	-	42.335.417.360	42.335.417.360
Số dư tại 31/12/2014	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	(7.780.000)	35.989.059.271	11.108.380.483	87.884.130.193	321.621.665.059

(i): Chỉ tiết giảm khác của lợi nhuận sau thuế:

Nội dung

- Số cổ tức phải thanh toán cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 52/NQ-DHĐCĐ ngày 25/04/2014;
- Trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2013 và năm 2014;
- Nộp phạt bảo vệ môi trường của XI nghiệp luyện theo Quyết định 216/QĐ-XP
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty;

Cộng

Số tiền (đồng)
36.448.432.000
128.800.000
15.000.000
5.743.185.360
42.335.417.360



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

b. Chi tiết vốn Đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp Nhà nước	92.947.500.000	92.947.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	89.302.440.000	89.302.440.000
Cộng	182.249.940.000	182.249.940.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	182.249.940.000	162.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.249.940.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	182.249.940.000	182.249.940.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ	36.448.432.000	40.499.940.000
Chia cổ tức của năm 2012 bằng tiền và cổ phiếu		40.499.940.000
Chia cổ tức của năm 2013 bằng tiền mặt (*)	36.448.432.000	

(*) Chia cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% vốn điều lệ theo Nghị Quyết 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông với tổng số tiền là: 36.448.432.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.224.994	18.224.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.224.994	18.224.994
Cổ phiếu phổ thông	18.224.994	18.224.994
Số lượng cổ phiếu mua lại	778	778
Cổ phiếu phổ thông	778	778
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.224.216	18.224.216
Cổ phiếu phổ thông	18.224.216	18.224.216
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn khác của chủ sở hữu	4.397.931.507	2.431.736.997
Quỹ đầu tư phát triển	35.989.059.271	32.712.068.421
Quỹ dự phòng tài chính	11.108.380.483	7.831.389.633

24. Nguồn kinh phí

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(41.818.182)	(76.999.998)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	60.000.000	75.000.000
Chi sự nghiệp	(18.181.818)	(39.818.184)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		(41.818.182)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	981.933.529.012	971.760.988.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.174.316.299	10.671.719.981
Doanh thu bán vật tư	3.618.281.315	656.197.698
Cộng	995.726.126.626	983.088.906.212

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.443.147.034	568.238.584
Cộng	2.443.147.034	568.238.584

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	979.490.381.978	971.192.749.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.174.316.299	10.671.719.981
Doanh thu bán vật tư	3.618.281.315	656.197.698
Cộng	993.282.979.592	982.520.667.628

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	800.103.973.173	790.408.245.922
Giá vốn của vật tư đã bán	1.588.727.228	542.076.054
Cộng	801.692.700.401	790.950.321.976

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	267.513.326	143.314.422
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145.022.435	336.554.050
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	600.000.000	600.000.000
Cộng	1.012.535.761	1.079.868.472

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.417.667.146	16.168.610.242
Chiết khấu thanh toán	4.646.741.600	4.514.806.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	881.194.480	1.546.813.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	298.085.241	81.225.651
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	342.450.785	519.198.849
Cộng	14.586.139.252	22.830.654.404

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.156.537.595	87.497.556.002
b. Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
c. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
d. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (d= a-b+c)	88.156.537.595	87.497.556.002
e. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
g. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (g = d x e)	19.394.438.271	21.874.389.001

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.447.865.252	630.187.253.997
Chi phí nhân công	109.143.989.136	93.804.975.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.379.788.140	31.734.074.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.794.587.503	28.003.657.247
Chi phí khác bằng tiền	91.092.585.505	105.946.652.004
Cộng	874.858.815.536	889.676.612.898

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cách tính	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		68.762.099.324	65.623.167.001
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu thường			
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	$c = a + b$	68.762.099.324	65.623.167.001
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố			16.200.000
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012			2.024.994
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	$f = d + e$	18.224.216	18.224.994
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ			
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ			413
i. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	$i = f + g - h$	18.224.216	18.224.581
k. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	$e = c/i$	3.773	3.601

34. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	31/12/2014 VND		01/01/2014 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508		42.218.365.778	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.289.041.569	(5.841.156.414)	68.666.237.886	(5.036.169.218)
Cộng	139.692.221.077	(5.841.156.414)	110.884.603.664	(5.036.169.218)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ	95.092.862.292	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	33.032.656.229	33.256.828.993
Chi phí phải trả	14.450.396.327	12.591.506.842
Cộng	142.575.914.848	189.096.596.388

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tiền gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND	Tiền gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.825,32	124.492.914	2.190,69	46.179.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	250.645,01	5.356.534.509	709.697,91	14.960.431.864
Nợ tài chính				
Các khoản vay	2.196.870,33	46.949.315.822	1.939.846,33	40.891.960.636
Phải trả người bán và các khoản khác	66.179,14	1.414.314.401		

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các hưởng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Vay và nợ	90.739.358.273	4.353.504.019	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác	33.032.656.229		33.032.656.229
Chi phí phải trả	14.450.396.327		14.450.396.327
Cộng	138.222.410.829	4.353.504.019	142.575.914.848

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Vay và nợ	133.586.005.955	9.662.254.598	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	33.256.828.993		33.256.828.993
Chi phí phải trả	12.591.506.842		12.591.506.842
Cộng	179.434.341.790	9.662.254.598	189.096.596.388

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508		58.403.179.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.447.885.155		75.447.885.155
Cộng	133.851.064.663		133.851.064.663

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.218.365.778		42.218.365.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.630.068.668		63.630.068.668
Cộng	105.848.434.446		105.848.434.446

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phot phát và Hóa chất Lâm Thao	Phủ Thọ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Lào Cai	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Hải Phòng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phủ Thọ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	1.499.872.000	2.053.457.742
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	-	633.600.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	3.224.320.000	3.785.564.037
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	562.375.000	891.335.500
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	447.700.000	447.700.000
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	727.342.000	104.500.000
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua nguyên vật liệu	3.164.552.288	3.782.799.094
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	87.923.000	182.600.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sản phẩm cao su	-	71.500.000
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	18.577.870.249	19.390.231.357
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	1.327.583.730	824.650.200
Vay			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Vay	-	20.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Vay	-	12.724.341.630
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Vay	3.000.000.000	-

c. Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền lương và thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.901.136.654	1.156.477.712

d. Tại ngày 31/12/2014, công nợ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công nợ phải thu		
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	1.106.952.000	224.110.590
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	1.210.220.000	1.158.080.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	111.100.000
Công ty TNHH MTV đạm Ninh Bình	53.916.500	29.330.400
Công ty CP cao su Đà Nẵng	-	301.292.122
Công nợ phải trả		
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	545.224.036	1.653.532.514
Các khoản vay		
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	-	-

37. Báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.

37.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.885.966.334	649.315.340.925	131.475.533.131	133.606.139.202	993.282.979.592
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận	68.406.172.860	563.055.502.980	114.009.353.808	115.856.914.458	861.327.944.107
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	2.454.299.511	20.201.493.339	4.090.465.663	4.156.753.061	30.903.011.574
5. Kết quả bộ phận	8.025.493.963	66.058.344.606	13.375.713.659	13.592.471.683	101.052.023.911

37.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt Kiểm toán và số liệu theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước cho Báo cáo tài chính năm 2013 của đơn vị.

Năm 2014, Kiểm toán Nhà nước đã phát hiện một số sai sót và thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt phát hành, cụ thể:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	397.171.302.610	3.375.037.736	400.546.340.346
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	72.366.180.022	3.375.037.736	75.741.217.758
131	Phải thu khách hàng	63.559.974.782	162.765.240	63.722.740.022
138	Các khoản phải thu khác	1.731.225.368	3.212.272.496	4.943.497.864
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	128.117.001.415	(2.548.572.532)	125.568.428.883
220	Tài sản cố định	114.716.994.724	418.406.143	115.135.400.867
221	Tài sản cố định hữu hình	71.473.353.780	418.406.143	71.891.759.923
222	Nguyên giá	529.885.300.827	441.205.931	530.326.506.758
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(458.411.947.047)	(22.799.788)	(458.434.746.835)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.146.570.677	(2.966.978.675)	7.179.592.002
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.411.041.033	(2.966.978.675)	8.444.062.358
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	525.288.304.025	826.465.204	526.114.769.229
300	NỢ PHẢI TRẢ	230.294.073.914	667.530.402	230.961.604.316
310	Nợ ngắn hạn	213.582.410.224	689.030.402	214.271.440.626
311	Vay và nợ ngắn hạn	133.564.505.955	21.500.000	133.586.005.955
313	Người mua trả tiền trước	3.386.981.658	(61.061.172)	3.325.920.486
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.467.063.751	776.638.483	7.243.702.234
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.922.688.511	(48.046.909)	3.874.641.602
330	Nợ dài hạn	16.711.663.690	(21.500.000)	16.690.163.690
334	Vay và nợ dài hạn	9.683.754.598	(21.500.000)	9.662.254.598
400	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	294.994.230.111	158.934.802	295.153.164.913
410	Vốn chủ sở hữu	295.036.048.293	158.934.802	295.194.983.095
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.818.689.637	158.934.802	69.977.624.439
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	525.288.304.025	826.465.204	526.114.769.229

Kết quả kinh doanh năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	982.940.937.812	147.968.400	983.088.906.212
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	982.372.699.228	147.968.400	982.520.667.628
11	Giá vốn hàng bán	791.360.866.180	-410.544.204	790.950.321.976
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.011.833.048	558.512.604	191.570.345.652
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.342.520.469	630.655.103	55.973.175.572
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	86.906.264.445	-72.142.499	86.834.121.946
31	Thu nhập khác	714.104.260	284.055.568	998.159.828
40	Lợi nhuận khác	379.378.488	284.055.568	663.434.056
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.285.642.933	211.913.069	87.497.556.002
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.821.410.734	52.978.267	21.874.389.001
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.464.232.199	158.934.802	65.623.167.001
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.592	9	3.601

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Chiên Thăng

